

Số: **657**/BC-UBDT

Hà Nội, ngày **23** tháng 4 năm 2024

**BÁO CÁO**

**Kết quả triển khai Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030,  
tầm nhìn đến năm 2045**

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ về ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là CLCTDT) và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (sau đây viết tắt là CTHĐ), trong đó giao Ủy ban Dân tộc (UBDT) là đầu mối thống nhất theo dõi, tổng hợp, đôn đốc, đánh giá tình hình triển khai thực hiện CLCTDT và các nhiệm vụ giao tại Chương trình hành động báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Trên cơ sở tổng hợp, đánh giá báo cáo của Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và các tỉnh, thành phố, UBDT báo cáo tình hình, kết quả thực hiện CLCTDT, gồm những nội dung sau:

**I. BỐI CẢNH TÌNH HÌNH**

CLCTDT được triển khai trong bối cảnh đại dịch COVID-19 kéo dài tác động ảnh hưởng nặng nề tới mọi mặt của đời sống xã hội; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn, tình hình thế giới và trong nước có nhiều diễn biến khó lường, khó dự báo, đặc biệt cuộc xung đột giữa Nga - Ukraine và tại dải Gaza diễn biến phức tạp; kinh tế toàn cầu tăng trưởng chậm; thương mại, đầu tư quốc tế toàn cầu suy giảm; lạm phát neo ở mức cao, nhiều đồng tiền mất giá; nợ công toàn cầu tăng mạnh. An ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gặp nhiều thách thức; thiên tai, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng.

Ở trong nước, sau hơn 35 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử; tuy nhiên, nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi, quy mô còn khiêm tốn, độ mở lớn, khả năng cạnh tranh, sức chống chịu còn hạn chế; chịu tác động của nhiều yếu tố bất lợi từ bên ngoài và những bất cập, hạn chế từ bên trong kéo dài nhiều năm ... Song dưới sự lãnh đạo sáng suốt, thống nhất của Ban chấp hành Trung ương Đảng, trực tiếp, thường xuyên là Bộ Chính trị, Ban Bí thư; sự đồng hành, giám sát hiệu quả của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành quyết liệt của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự lãnh đạo, tổ chức triển khai thực hiện của các bộ, ngành và chính quyền các cấp và sự đồng tình, ủng hộ, chia sẻ, tham gia tích cực của

Nhân dân, nền kinh tế nước ta chuyển biến tích cực, cơ bản đạt được mục tiêu tổng quát đề ra. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Tăng trưởng kinh tế từng bước phục hồi. Các lĩnh vực về văn hóa, xã hội được triển khai tương đối đồng bộ, hiệu quả. Độc lập, chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững; quốc phòng, an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản được bảo đảm. Đặc biệt, công tác đối ngoại là điểm sáng nổi bật, đạt nhiều thành tựu quan trọng, có tính lịch sử, tạo cơ hội mới, thời cơ mới để phát triển và nâng cao vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Cùng với cả nước, vùng đồng bào DTTS&MN đã từng bước vượt qua khó khăn, kinh tế tiếp tục phục hồi và phát triển, công tác giảm nghèo đạt kết quả quan trọng; an sinh xã hội được bảo đảm, cuộc sống của đồng bào các DTTS&MN từng bước được nâng lên, khối đại đoàn kết các dân tộc được củng cố và tăng cường.

Những năm qua, mặc dù Đảng, Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách, giải pháp phát triển KTXH để nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào vùng DTTS&MN, song tình hình KTXH vùng DTTS&MN vẫn còn nhiều khó khăn: Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo còn cao; chênh lệch giàu nghèo giữa các dân tộc, vùng miền nếu không kịp thời khắc phục sẽ tiếp tục gia tăng. Việc tiếp cận và hưởng lợi từ các dịch vụ giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội còn hạn chế; bản sắc văn hóa một số dân tộc có nguy cơ mai một, nhiều hủ tục lạc hậu và tệ nạn xã hội chưa được xóa bỏ; tình trạng di cư tự do, thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt chưa được giải quyết thấu đáo. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thời tiết tiếp tục diễn biến bất thường, thiên tai gây hậu quả nghiêm trọng. Hoạt động phá rừng, mâu thuẫn, tranh chấp đất đai tiếp tục xảy ra, nhất là vùng có đồng bào di cư tự do. Các yếu tố tiềm ẩn gây mất ổn định an ninh, trật tự chưa được xử lý triệt để, có thể tiếp tục phát sinh phức tạp mới. Trong thời gian tới, các yếu tố trên sẽ tác động tiêu cực đến tư tưởng của một bộ phận đồng bào DTTS; đây là điều kiện thuận lợi để các thế lực thù địch lợi dụng gia tăng hoạt động chống phá cách mạng nước ta.

Được sự hỗ trợ từ bên ngoài, các tổ chức, cá nhân phản động trong nước sẽ tiếp tục móc nối, liên kết với nhau để thực hiện ý đồ chống đối bằng nhiều phương thức, thủ đoạn như tìm cách tạo dựng “ngọn cờ”, hình thành “tổ chức chính trị đối lập” dưới các danh xưng khác nhau; tiếp tục lợi dụng các tôn giáo hoạt động trong vùng DTTS; phục hồi, phát triển các tổ chức ly khai dân tộc, tổ chức dân tộc lợi dụng tôn giáo, tín ngưỡng để tập hợp lực lượng chống phá, thực hiện mưu đồ ly khai, tự trị nhằm làm suy yếu, chia cắt lãnh thổ Việt Nam tại các vùng DTTS trọng điểm chiến lược.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CLCTDT**

### **1. Công tác quán triệt triển khai CLCTDT**

- Sau khi có Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ và Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ, UBND đã ban hành văn bản hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và địa phương xây dựng kế hoạch triển khai Chiến lược công tác dân tộc, đồng thời ban hành quyết định giao thực hiện các nhiệm vụ, đề án do Ủy ban Dân tộc chủ

ban hành quyết định giao thực hiện các nhiệm vụ, đề án do Ủy ban Dân tộc chủ trì trong Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện CLCTDT.

- Các bộ, ngành ở Trung ương và địa phương tập trung chỉ đạo, quán triệt nội dung, tinh thần của CLCTDT, giao nhiệm vụ cho cơ quan quản lý công tác dân tộc, tổ chức tuyên truyền cho đồng bào dân tộc thiểu số về vai trò, ý nghĩa của CLCTDT và các CSDT bằng nhiều hình thức trên các phương tiện thông tin đại chúng (các báo, tạp chí, đài phát thanh, truyền hình) đến đồng bào vùng DTTS.

- Một số bộ, ngành sớm triển khai các đề án được giao tại Quyết định 1657/QĐ-TTg như: UBĐT, Bộ Y tế, Bộ Quốc phòng, Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tư pháp. Điển hình là Quân ủy Trung ương, Bộ Quốc phòng đã quán triệt sâu sắc các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về chiến lược công tác dân tộc, triển khai thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 10/NQ-CP, Quyết định số 1657/QĐ-TTg ngày 30/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

- Cấp ủy, chính quyền và các tổ chức chính trị xã hội ở các địa phương đã tích cực vào cuộc tổ chức nhiều hoạt động nhằm phổ biến, tuyên truyền, quán triệt nội dung của CLCTDT bằng nhiều hình thức; nhiều địa phương đã ban hành các chỉ thị, nghị quyết, chương trình, kế hoạch hành động để triển khai CLCTDT. Đến nay, đã có 42/52 tỉnh, thành phố xây dựng nghị quyết, văn bản triển khai CLCTDT, 50/52 tỉnh, thành phố đã có Báo cáo thực hiện CLCTDT năm 2023; có 10/22 Bộ, ngành xây dựng nghị quyết, văn bản triển khai CLCTDT, 16/22 Bộ, ngành đã có Báo cáo thực hiện CLCTDT năm 2023 (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

## **2. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ của CLCTDT**

### **a) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ đột phá**

(1) *Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc, chính sách dân tộc; rà soát, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số được các bộ, ngành, địa phương chủ trọng thực hiện.*

Ngay sau khi CLCTDT được ban hành, UBĐT và các ban, bộ, ngành đã tích cực tham mưu dự thảo, ban hành các nghị quyết, quyết định và các văn bản của Quốc hội, Chính phủ...: Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025 và chương trình công tác năm 2022, 2023 của Ban Chỉ đạo; Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG; Nghị định sửa đổi một số điều của Nghị định số 05/2011/NĐ-CP; Thông tư số 01/2022/TT-UBĐT, ngày 26/5/2022 quy định quy trình giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình MTQG DTTS&MN.

+ Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBĐT ngày 30/6/2022 của UBĐT;

+ Bộ y tế ban hành Thông tư số 10/2022/TT-BYT, ngày 22/9/2022 hướng dẫn triển khai nội dung đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý thuộc Chương trình MTQG DTTS&MN, Thông tư số 12/2023/TT-BYT, ngày 6/6/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2022/TT-BYT, ngày 22/9/2022.

+ Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Chính phủ ban hành nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Nghị định số 38/2023/NĐ-CP, ngày 24/6/2023 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 27/2022/NĐ-CP, ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình MTQG.

+ Ngân hàng Chính sách xã hội đã chủ động báo cáo Hội đồng dân tộc của Quốc hội về kết quả thực hiện tín dụng chính sách xã hội dành cho đồng bào dân tộc thiểu số và triển khai chính sách tín dụng ưu đãi theo Nghị quyết số 88/2019/QH14 và Nghị quyết số 120/2020/QH14 của Quốc hội.

*- Tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc các cấp được quan tâm củng cố, kiện toàn; hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc có bước chuyển rõ nét.*

+ UBND thường xuyên quan tâm xây dựng tổ chức bộ máy, sắp xếp vị trí việc làm phù hợp với năng lực, sở trường, trình độ chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; ban hành các Quyết định quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các cơ quan, đơn vị thuộc và trực thuộc UBND; sửa đổi, bổ sung quy quy chế làm việc của UBND và từng cơ quan, đơn vị trực thuộc... Năm 2023 UBND đã chủ động đề xuất và được Chính phủ đồng ý chủ trương triển khai xây dựng Đề án đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới; Đề án nâng cao năng lực hệ thống cơ quan Thanh tra Dân tộc cấp tỉnh đến năm 2030. Các bộ, ngành và các địa phương đã chú trọng củng cố, xây dựng tổ chức cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc; bố trí nhân lực cho cơ quan được giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

+ Cùng với việc xây dựng tổ chức bộ máy, các bộ, ngành, địa phương đã đẩy mạnh việc xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021 - 2025; đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và điều hành của hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc các cấp. Từng bước hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu và chế độ thông tin, báo cáo về công tác dân tộc từ Trung ương tới cơ sở, nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về dân tộc.

*(2) Việc rà soát, xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp nhằm phát huy lợi thế, tiềm năng, đặc thù của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hướng tới phát triển bền vững và thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của đồng bào dân*

*tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững và bảo đảm quốc phòng, an ninh được đầy mạnh.*

UBND và các bộ, ngành đã khẩn trương rà soát, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan để đáp ứng yêu cầu phát triển của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và nhiệm vụ công tác dân tộc trong giai đoạn mới. Cụ thể hóa Chiến lược công tác dân tộc bằng các chương trình hành động, dự án, kế hoạch triển khai phù hợp với nguồn lực và tình hình thực tế. Thực hiện công khai, minh bạch các chương trình, dự án, kế hoạch để người dân và các tổ chức chính trị - xã hội biết, tham gia quản lý, giám sát, góp ý, phản biện xã hội; tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá mức độ hoàn thành các mục tiêu của chính sách đã ban hành, tổ chức sơ kết, tổng kết, rút ra các bài học kinh nghiệm để kịp thời sửa đổi, bổ sung chính sách và khắc phục các tồn tại, hạn chế. Phân công nhiệm vụ cụ thể giữa cơ quan chủ trì và cơ quan phối hợp trong việc thực hiện chính sách dân tộc.

### *(3) Về phát triển nguồn nhân lực*

Các bộ, ngành, địa phương đã tập trung ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang công tác tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, trong đó chú trọng đào tạo, quy hoạch, xây dựng và phát triển tại chỗ đội ngũ cán bộ là người dân tộc thiểu số. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị; đặc biệt là tại các cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc. Quan tâm tạo nguồn cán bộ, công chức, viên chức nữ là người dân tộc thiểu số; hỗ trợ nâng cao năng lực để đủ điều kiện giới thiệu tham gia các vị trí lãnh đạo, quản lý trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị. Nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, dạy nghề đối với con em vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi...

Theo báo cáo của Bộ Nội vụ: Về tỷ lệ, số lượng đội ngũ CBCCVC người DTTS: Theo số liệu tổng hợp mới nhất (tại Công văn số 3544/BNV-CCVC ngày 10/7/2023 của Bộ Nội vụ), tổng số CBCCVC người DTTS tính đến ngày 31/5/2023 của cả nước là 260.209 người/2.147.892 (tỷ lệ 12%), trong đó:

+ Ở Trung ương là 9.390 người (chiếm 3,7% so với tổng số biên chế)

+ Ở địa phương là 250.819 người (chiếm 13,2% so với tổng số biên chế).

- Về số lượng và tỷ lệ CBCCVC là Nữ người DTTS: Tính đến ngày 31/5/2023, cả nước có tổng số CBCCVC Nữ người DTTS là 151.788 người/260.209 (tỷ lệ 58%), trong đó:

+ Ở Trung ương là 4.596 người/9.390 (tỷ lệ 48,9% trên tổng số CBCCVC người DTTS ở TW)

+ Ở địa phương là 147.192 người/250.819 (tỷ lệ 58,68% trên tổng số CBCCVC người DTTS ở địa phương)

- Về số lượng và tỷ lệ CBCCVC Trẻ (dưới 40 tuổi) người DTTS: Tính đến ngày 31/5/2023, cả nước có tổng số CBCCVC Trẻ người DTTS là 130.074 người/260.209 (tỷ lệ 50%), trong đó:

+ Ở Trung ương là 3.844 người/9.390 (chiếm 40,9% tổng số CBCCVC người DTTS ở TW)

+ Ở địa phương là 126.230/250.891 (chiếm 50,3% trên tổng số CBCCVC người DTTS ở địa phương)

*(4) Về phát triển đồng bộ hạ tầng thiết yếu, phục vụ sinh hoạt, sản xuất, giao thương, tăng cường kết nối thị trường, lưu thông hàng hóa bảo đảm yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Trong đó ưu tiên phát triển hệ thống giao thông đường bộ liên tỉnh, liên huyện kết nối với hệ thống đường bộ quốc gia, kết nối liên vùng và liên thông vận tải với các nước bạn có chung đường biên giới.*

Bộ Giao thông vận tải đã phối hợp với các bộ, ngành thực hiện hỗ trợ, nâng cao đời sống bà con các dân tộc thiểu số thông qua việc lồng ghép các Chương trình/dự án do Bộ quản lý như: Đề án xây dựng cầu treo dân sinh đảm bảo an toàn giao thông trên phạm vi 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên; Chương trìnhSHIP cầu yêu thương; Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương” (LRAMP). Kết quả thực hiện đến nay:

- Đối với hệ thống đường bộ do TW quản lý: Trong những năm qua, Bộ GTVT đã tập trung nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đặc biệt là ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống quốc lộ qua các khu vực khó khăn như: vùng Tây Bắc (quốc lộ 6, quốc lộ 279, quốc lộ 2); vùng Bắc Trung bộ (quốc lộ 15); vùng Tây Nguyên (quốc lộ 14, quốc lộ 14C); vùng Nam bộ (quốc lộ 91, quốc lộ 50) và một số vùng trọng điểm khác. Ngoài các tuyến đường quốc lộ, một số tuyến cao tốc có tính gắn kết với hệ thống giao thông nông thôn (GTNT) cũng được đầu tư như tuyến đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai. Giai đoạn 2021-2025, Bộ GTVT tiếp tục chỉ đạo đẩy mạnh tiến độ xây dựng hệ thống đường cao tốc Bắc Nam phía Đông, các tuyến trục ngang Khánh Hòa - Buôn Mê Thuột, Biên Hòa - Vũng Tàu, Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng; các tuyến đường bộ ven biển, các tuyến quốc lộ trọng yếu và các tuyến đường bộ xương sống, huyết mạch, thông qua đó tạo điều kiện cho các địa phương xây dựng các tuyến nhánh kết nối các vùng miền, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng.

- Đối với đường thủy: Chỉ đạo công tác nạo vét các luồng đường thủy quan trọng; xây dựng và ban hành quy định về khổ giới hạn các tuyến đường thủy làm cơ sở đầu tư xây dựng đường bộ và các công trình khác, bảo đảm tỉnh không thông thuyền trên các tuyến đường thủy nội địa; chủ trì tổ chức hội nghị logistics trong lĩnh vực vận tải đường thủy nội địa khu vực đồng bằng sông Cửu Long;

- Đối với lĩnh vực GTNT: Theo định hướng phát triển hệ thống GTNT (tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021): “hoàn thiện cơ bản mạng lưới kết

cầu hạ tầng GTNT, 100% đường huyện, đường xã được vào cấp kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu vận tải khu vực nông thôn”. Hiện nay, tổng đường GTNT cả nước (bao gồm từ đường huyện trở xuống) có tổng chiều dài 519.086 km chiếm 85,22% chiều dài hệ thống đường địa phương; trong đó, từ đường xã trở xuống dài 463.456 km chiếm 75,93% toàn bộ chiều dài hệ thống đường địa phương. Tuy nhiên hệ thống GTNT ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo còn nhiều khó khăn; cả nước còn 02 xã chưa có đường ô tô đi đến trụ sở UBND xã (xã Nhôn Mai và Mai Sơn huyện Tương Dương, tỉnh Nghệ An); 52 xã có đường ô tô đến trụ sở UBND xã nhưng đi lại còn khó khăn, nhất là trong mùa mưa, lũ.

Để hỗ trợ các địa phương đầu tư phát triển hệ thống GTNT, Bộ GTVT đã triển khai một số chương trình, dự án, đề án sau:

- Đề án xây dựng 186 cầu treo dân sinh đảm bảo ATGT với TMĐT 1005 tỷ đồng trên địa bàn 28 tỉnh miền núi phía Bắc, miền Trung và Tây Nguyên: Đã hoàn thành và đưa vào sử dụng 186 cầu ở khu vực tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

- Chương trình “Nhịp cầu yêu thương”: huy động được 253 tỷ đồng để xây dựng được 44 cầu GTNT phục vụ đi lại cho bà con.

- Dự án “Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương” (LRAMP): Dự án có TMĐT 9.469,77 tỷ đồng (trong đó vốn vay WB 8.921,68 tỷ đồng, vốn đối ứng 548,09 tỷ đồng) nhằm đầu tư xây dựng 243 tuyến/1.238 km trên phạm vi 14 tỉnh với kinh phí 3.685,51 tỷ đồng; xây dựng 2.457 cầu dân sinh với kinh phí 5.695,53 tỷ đồng trên phạm vi 50 tỉnh.

*(5) Tăng cường nghiên cứu và ứng dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ; khuyến khích khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, đổi mới, sáng tạo, phát minh, sáng chế phù hợp điều kiện đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.*

Theo báo cáo của Bộ Khoa học và Công nghệ, các hoạt động KH&CN liên quan đến vùng DTTS&MN đã được Bộ KH&CN lồng ghép thực hiện trong một số chương trình KH&CN quốc gia để triển khai các chính sách dân tộc như: Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ KH&CN thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số; nhiệm vụ cấp thiết địa phương; các Chương trình KH&CN cấp quốc gia; Chương trình phát triển tài sản trí tuệ... Các nhiệm vụ KH&CN được triển khai tại vùng DTTS&MN đã có nhiều thay đổi phù hợp với tình hình thực tế trong việc ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, v.v... đã khuyến khích phát triển mối liên kết theo chuỗi nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ vào sản xuất, đặc biệt trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản với sự tham gia phối hợp của các nhà khoa học tại các viện, trường đại học, doanh nghiệp KH&CN và người dân tại các địa bàn triển khai các nhiệm vụ KH&CN các cấp. Với sự liên kết này, các thành tựu KH&CN được đưa vào áp dụng trong thực tiễn sản xuất nhanh chóng, hiệu quả hơn, người dân được tiếp cận, tập huấn, áp dụng các kỹ thuật KH&CN một cách bài bản hơn, do đó đã đem lại hiệu quả cao, từng bước nâng cao đời

sống người dân nói chung, trong đó có vùng đồng bào DTTS&MN. Nhiều sản phẩm nông, lâm, thủy sản (đa phần là các đặc sản địa phương vùng đồng bào DTTS&MN) với sự hỗ trợ của Nhà nước từ khâu nghiên cứu, khai thác, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng truy xuất nguồn gốc, đăng ký chỉ dẫn địa lý, bảo hộ nhãn hiệu cho các đặc sản của địa phương, xây dựng sản phẩm OCOP, sản phẩm chủ lực của địa phương, v.v... đã giúp nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm mang lại sự tin tưởng cho người tiêu dùng trong nước và quốc tế. Các chương trình, nhiệm vụ đã được triển khai đúng hướng và đạt được nhiều kết quả quan trọng, đóng góp thiết thực và hiệu quả vào sự phát triển của khu vực đồng bào DTTS&MN. thường xuyên tư vấn, hỗ trợ cho các địa phương, trong đó có cả các vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các vấn đề liên quan đến đăng ký xác lập quyền, quản lý, khai thác, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, trong đó chủ yếu là chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận cho nông sản của địa phương. Tính đến tháng 10/2023, đã có 130 chỉ dẫn địa lý được bảo hộ tại Việt Nam (không bao gồm 169 chỉ dẫn địa lý của Liên minh châu Âu được bảo hộ thông qua điều ước quốc tế) trong đó có 117 chỉ dẫn địa lý của Việt Nam. Các chỉ dẫn địa lý của Việt Nam được bảo hộ chủ yếu liên quan đến sản phẩm nông nghiệp thuộc khu vực nông thôn miền núi, đồng bào dân tộc có điều kiện tự nhiên khí hậu đặc thù để tạo ra sản phẩm có chất lượng đặc thù đáp ứng điều kiện bảo hộ chỉ dẫn địa lý.

*(6) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, phổ biến giáo dục pháp luật cho Nhân dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tăng cường đồng thuận xã hội; củng cố lòng tin của đồng bào với Đảng và Nhà nước.*

Theo báo cáo của Bộ Tư pháp: Đến nay, 63 Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận 15.519 vụ việc trợ giúp pháp lý và kết thúc 11.712 vụ việc trợ giúp pháp lý cho 11.712 lượt người, trong đó có 3.245 người DTTS cư trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn

#### b) Kết quả thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu

Nhiệm vụ đề ra trong CLCTDT gồm 08 nhóm nhiệm vụ chủ yếu, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

##### *(1) Đổi mới phương thức quản lý nhà nước về công tác dân tộc*

Trên cơ sở các văn bản của Trung ương, các Bộ ngành, UBND tỉnh, Thành phố đã triển khai thực hiện, chỉ đạo các cấp, các ngành đẩy mạnh tuyên truyền sâu rộng mục tiêu của CLCTDT nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong công tác dân tộc, chính sách dân tộc, giảm nghèo vùng đồng bào DTTS&MN; khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người DTTS, nhất là người DTTS nghèo.

Nghiên cứu đổi mới phương thức lãnh đạo, chỉ đạo bám sát tình hình mới. Đẩy mạnh phân cấp, phân công nhiệm vụ gắn với trách nhiệm và quyền hạn cụ thể. Tăng cường mối quan hệ phối hợp công tác giữa các cấp. Phát huy vai trò



của người đứng đầu; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong hoạt động công vụ.

Phát huy sự đoàn kết, nhất trí, đồng lòng, qua đó huy động và phát huy tổng hợp sức mạnh của các địa phương và khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Luôn bám sát chủ trương của Đảng, tuân thủ chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đặt lợi ích dân tộc lên trên hết trong chỉ đạo, điều hành, xử lý công việc, vì sự phát triển và lợi ích chung.

Tập trung tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức của đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của người dân, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự. Tiếp tục phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Cơ quan công tác dân tộc các tỉnh đã phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, thành phố tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thực hiện các chương trình, chính sách, dự án, đề án đầu tư cho đồng bào dân tộc thiểu số. Qua thanh tra, kiểm tra đã chỉ ra các hạn chế, tồn tại trong quản lý và quá trình tổ chức triển khai thực hiện các chính sách dân tộc, đồng thời tham mưu cho địa phương tháo gỡ các khó khăn vướng mắc tại cơ sở và kiến nghị với cấp có thẩm quyền điều chỉnh, để các chính sách phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương<sup>1</sup>.

## (2) Về phát triển kinh tế

Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, gắn sản xuất với chế biến, kết nối thị trường, tạo chuỗi giá trị, gia tăng giá trị nhằm phát huy tiềm năng, lợi thế và phù hợp với đặc thù của các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

- Đối với nông nghiệp:

+ Phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh; tập trung hình thành các vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, phù hợp với điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu và sử dụng lao động tại chỗ; chú trọng cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm chủ lực (quốc gia, cấp tỉnh, đặc sản địa phương) gắn với Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)<sup>2</sup>; định hướng cơ cấu lại sản xuất

<sup>1</sup> Các tỉnh, thành phố đã tổ chức quán triệt và phổ biến đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc ở những địa bàn có đồng bào dân tộc thiểu số nắm vững tư tưởng chỉ đạo, nội dung, yêu cầu, nhiệm vụ, tầm quan trọng theo tinh thần nội dung Nghị quyết số 10/NQ-CP và Quyết định số 1657/QĐ-TTg. Báo cáo của địa phương đã nêu lên các hạn chế, tồn tại trong quản lý, quá trình tổ chức triển khai thực hiện các chính sách dân tộc và đề xuất kiến nghị tháo gỡ khó khăn.

<sup>2</sup> **Bộ Công thương** chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan và các địa phương nghiên cứu, khảo sát, xây dựng và ban hành tiêu chí điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP; **Bộ KH&CN** đã đưa các thành tựu KHKT áp dụng vào thực tiễn sản xuất, ứng dụng truy xuất nguồn gốc, bảo hộ nhãn hiệu cho đặc sản địa phương, xây dựng sản phẩm OCOP: **Liên minh HTXVN**: nhiều HTX có sản phẩm đạt tiêu

nông nghiệp theo lĩnh vực và vùng phù hợp với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025<sup>3</sup>. Phát triển nông nghiệp xanh, mô hình giảm phát thải đang được nghiên cứu và từng bước nhân rộng.

+ Chú trọng phát triển lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân; hoàn thành giao đất gắn với giao rừng cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy hoạch được phê duyệt; giải quyết đất ở, đất sản xuất và có chính sách hỗ trợ phù hợp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo người Kinh sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; kiên quyết chấm dứt tình trạng phá rừng làm nương rẫy và hủy hoại đất rừng<sup>4</sup>.

- Đối với công nghiệp - xây dựng:

Hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp phù hợp với tiềm năng, thế mạnh của vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo hướng đẩy mạnh liên kết vùng; xây dựng phương án phát triển các Đoàn kinh tế - quốc phòng, Khu kinh tế - quốc phòng trên các địa bàn chiến lược, trọng điểm để phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, liên kết với công nghiệp dân sinh<sup>5</sup>.

---

chuẩn OCOP 3-5 sao, tiêu chuẩn trong nước và xuất khẩu; *tỉnh Đắk Lắk* đã công nhận 142 sản phẩm OCOP đạt từ 3-4 sao của 89 chủ thể (doanh nghiệp, hộ kinh doanh, HTX); *tỉnh Cao Bằng* có 9 sản phẩm OCOP đạt 4 sao và 88 sản phẩm OCOP đạt 3 sao thuộc 5 nhóm sản phẩm của 67 chủ thể...

<sup>3</sup> *Tỉnh Lào Cai*: Tổng sản lượng lương thực có hạt ước đạt 330.450 tấn, bằng 101,1% KH và 97,6% CK đảm bảo an ninh lương thực, ổn định cuộc sống cho nhân dân các dân tộc vùng cao và xóa đói giảm nghèo ở khu vực nông thôn. Chăn nuôi đại gia súc và gia cầm phát triển tương đối ổn định. Tổng đàn gia súc chủ yếu, cả năm ước đạt 610.600 con, đạt 100,43% theo KH, 101,51% CK; tổng đàn gia cầm 5.155 nghìn con, đạt 100% KH, bằng 101,5% so với CK; sản lượng thịt hơi xuất chuồng ước cả năm 72.000 tấn đạt 103,9% KH, bằng 103,6% so CK; thủy sản phát triển cả về diện tích, năng suất, sản lượng, dần khẳng định vị trí quan trọng trong sản xuất nông nghiệp tỉnh: diện tích nuôi trồng thủy sản ao, hồ nhỏ cả năm ước đạt 2.300 ha, đạt 100% KH, bằng 104,19% so với CK; sản lượng thủy sản các loại ước đạt 12.300 tấn, đạt 100,82% KH, bằng 123,1% so với CK; sản xuất giống thủy sản đáp ứng khoảng 75% nhu cầu sản xuất của tỉnh; *Tỉnh Hà Giang*: Sản xuất giống cây ăn quả, ứng dụng khoa học kỹ thuật để sinh sản nhân tạo các loài cá bản địa như: Cá Dầm xanh, Anh Vũ, Chày đất, cá Mi, cá Lăng chấm, cá Bống, cá Chép ruộng giống gốc. Sản xuất, sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản theo tiêu chuẩn: VietGAP, Hữu cơ, ISO, HACCP... Giới thiệu, quảng bá các sản phẩm đặc trưng, OCOP trên Trang tin "Phiên chợ Khuyến nông"; *Tỉnh Lai Châu*: Lũy kế đến nay, đã gieo cấy 31.392 ha lúa, trong đó diện tích lúa hàng hóa tập trung đạt 3.859 ha; tổng sản lượng lúa đạt 141.606 tấn. Diện tích ngô xuân hè diện tích ngô xuân hè đạt, Trong đó: Lúa mùa: Diện tích thu hoạch ước đạt 21.000 ha, sản lượng ước đạt 102.480 tấn. Lúa nương: diện tích thu hoạch ước đạt 1.490 ha, sản lượng đạt 62.452 tấn; trồng 2.816 ha ngô vụ thu đông. ...

<sup>4</sup> *Tỉnh Lào Cai*: trồng rừng cả năm ước đạt 3.790 ha rừng, bằng 93% KH; bảo vệ 277.748 ha rừng đạt 100% KH; khoanh nuôi tái sinh 3.373 ha, đạt 100% KH, trồng mới trên 2 triệu cây xanh phân tán, vượt 5% so với kế hoạch giao; *Tỉnh Sơn La*: Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở cho 179 hộ, đất sản xuất cho 239 hộ đồng bào DTTS.

<sup>5</sup> *Bộ Công Thương* đã và đang phối hợp các nhà phân phối, doanh nghiệp triển khai "Chương trình Sinh kế cộng đồng BigC" tại Quảng Ngãi, Bình Định, Thừa Thiên Huế, Lào Cai, Bắc Kạn, tiêu thụ hơn 400 tấn nông sản tạo sinh kế trên 500 hộ gia đình, Chương trình hỗ trợ, hợp tác hình thành liên kết chuỗi giá trị tiêu thụ sản phẩm giữa hệ thống siêu thị của Saigon Coop với các HTX trong nước; *Tỉnh Bắc Kạn* đã ký thỏa thuận hợp tác chiến lược về chuyển đổi số tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2022-2025 định hướng đến năm 2030 với Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông quân đội và Thỏa thuận hợp tác đồng hành, hỗ trợ tư vấn triển khai các nhiệm vụ CDS giai đoạn 2023-2025 với Công ty CP FPT...

- Đối với thương mại, dịch vụ, du lịch:

Chú trọng phát triển kinh tế biên mậu với các nước có chung đường biên giới: Trung Quốc<sup>6</sup>, Lào<sup>7</sup>, Cam-pu-chia<sup>8</sup>; khai thác hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do mới ký kết để tăng cường xuất khẩu sang các nước châu Âu, châu Mỹ và các thị trường mới, song song với bảo vệ sản xuất, thương hiệu các sản phẩm Việt Nam và lợi ích của người tiêu dùng. Thúc đẩy lưu thông và tiêu thụ hàng hóa nội vùng, liên vùng thông qua hệ thống chợ đầu mối và các hội chợ xúc tiến thương mại. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử; phát triển các mô hình sản xuất kinh doanh mới, kinh tế chia sẻ phù hợp đặc thù vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

### (3) Về phát triển giáo dục - đào tạo

Theo báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hệ thống các chính sách đối với phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS, MN, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội ĐBKK đã tương đối đầy đủ, đồng bộ, giúp cho việc thực hiện các chính sách thuận lợi, đúng quy định ở hầu hết các địa phương. Ngoài các chế độ, chính sách của Nhà nước có tính ổn định, còn có các đề án, dự án về phát triển giáo dục vùng khó khăn, các tổ chức, cá nhân đóng góp cho giáo dục, nhiều địa phương đã ban hành thêm các chính sách để hỗ trợ cho đối tượng học sinh vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, học sinh trường PTDTNT, PTDTBT,... Các chính sách tập trung quan tâm tới các đối tượng người nghèo, cận nghèo, người dân tộc thiểu số ở vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng đặc thù khác đã thực sự đi vào cuộc sống, có ý nghĩa xã hội to lớn, góp phần quan trọng nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, giảm nghèo đối với vùng đồng bào DTTS, MN. Đối tượng thụ hưởng ngày càng được mở rộng và hoàn thiện. Nghị quyết số 88/2019/QH14 của Quốc hội phê duyệt Đề án phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 120/2020/QH14 phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ ban hành kế hoạch triển khai Nghị quyết số 88/2019/QH14;

<sup>6</sup> Tỉnh Hà Giang: Thúc đẩy mối quan hệ láng giềng hữu nghị, hợp tác phát triển, chú trọng triển khai các hoạt động đối ngoại nhân dân với hai tỉnh Vân Nam và Khu tự trị dân tộc Choang Quảng Tây - Trung Quốc.

<sup>7</sup> Tỉnh Nghệ An giáp biên giới với 3 tỉnh của nước bạn Lào, giữ mối quan hệ hữu nghị giữa Ban Dân tộc và các tỉnh giáp biên giới của Nghệ An với Lào được duy trì, hàng năm được ngân sách tỉnh bố trí tổ chức 01 đoàn ra làm việc với các tỉnh Hủa Phăn, Bô Ly Khăm Say và tỉnh Xiêng Khoảng để tăng cường mối quan hệ và trao đổi kinh nghiệm liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc. Ngoài ra, hàng năm Ban Dân tộc được đón tiếp nhiều cá nhân và gia đình là cán bộ, nguyên cán bộ công chức các tỉnh của nước bạn Lào giáp biên giới với tỉnh Nghệ An sang thăm, chữa bệnh, giao lưu.

<sup>8</sup> Tỉnh Kiên Giang có đường biên giới đất liền giáp với Vương quốc Campuchia dài 49,677 km, đường biên giới trên biển trên 200 km. Tình hình kinh tế, xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển ổn định. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm khoảng 7%. Hầu hết đồng bào các DTTS luôn tin tưởng vào đường lối đổi mới của Đảng, chấp hành tốt chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, có ý thức cảnh giác trước những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2022 đến năm 2025 được triển khai thực hiện đã bố trí nguồn lực lớn hỗ trợ phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS&MN.

*(4) Về y tế và dân số*

Các địa phương đã ưu tiên nguồn lực và ban hành các chính sách giúp củng cố và triển khai nhiều hoạt động hướng về y tế cơ sở trong thời gian vừa qua. Thực hiện hiệu quả chính sách bảo hiểm y tế, chú trọng công tác khám, chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người dân tộc thiểu số, xem đây là một hoạt động trọng tâm và là một trong những giải pháp quan trọng để góp phần khuyến khích, vận động người dân tham gia bảo hiểm y tế (BHYT), tiến tới bao phủ BHYT toàn dân; đã triển khai các chương trình giảm nghèo bền vững, các chính sách cho hộ mới thoát mức chuẩn nghèo, trong đó có chính sách hỗ trợ chi phí khám chữa bệnh BHYT, thực hiện cấp, mua thẻ bảo hiểm y tế cho đồng bào DTTS giai đoạn 2021 - 2025.

Triển khai các hoạt động y tế cộng đồng, thực hiện bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe người dân, nâng cao chất lượng dân số về thể chất; nâng cao tỷ suất sinh để phát triển bền vững, góp phần tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân. Quan tâm đẩy mạnh các hoạt động truyền thông, tư vấn, phổ biến kiến thức về chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống các yếu tố nguy cơ đến sức khỏe, dinh dưỡng hợp lý, tăng cường vận động thể lực, tư vấn tiền hôn nhân, đảm bảo công tác khám, chữa bệnh cho người dân, đặc biệt quan tâm nhóm đối tượng trẻ em, phụ nữ và người cao tuổi trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn.

Thực hiện tốt chính sách khuyến khích hỗ trợ phụ nữ khám bệnh định kỳ ở các cơ sở y tế, các hoạt động khám định kỳ cho phụ nữ về sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình được triển khai không phân biệt đối tượng là phụ nữ nói chung trong đó có đồng bào dân tộc với các hoạt động cụ thể như: thực hiện kế hoạch hóa gia đình; thai phụ được sàng lọc trước sinh; khám phụ khoa; tư vấn miễn phí sức khỏe sinh sản, tiền hôn nhân.

*(5) Về bảo tồn và phát triển văn hóa các dân tộc*

Các tỉnh, Thành phố có nhiều chính sách nhằm bảo tồn các di tích lịch sử, di tích văn hóa. Các hoạt động kỷ niệm “Ngày Văn hóa các dân tộc Việt Nam 19/4”, Ngày Truyền thống của Cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc 3/5, Tết Chôl Chnăm Thmây của đồng bào dân tộc Khmer, Tháng Ramadan của đồng bào dân tộc Chăm... được tổ chức với nhiều hình thức và nội dung phong phú, tạo không khí phấn khởi, thắt chặt tình đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc.

Các hoạt động lễ hội dân tộc<sup>9</sup> là những lễ hội truyền thống đã và đang được bảo tồn và phát huy cho phù hợp với xu thế giao lưu hội nhập hiện nay, nhưng vẫn mang đậm nét đặc trưng văn hóa mà không bị mai một theo thời gian.

Hàng năm, các tỉnh, Thành phố đều tổ chức các cuộc liên hoan, hội diễn mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, nét văn hóa của các vùng miền, dân tộc thiểu số<sup>10</sup> góp phần bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa, các loại hình nghệ thuật đặc trưng của các dân tộc thiểu số trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

(6) *Quốc phòng, an ninh*

Hai năm qua, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Quân uỷ Trung ương, Bộ Quốc phòng đã quán triệt, thực hiện nghiêm túc Nghị quyết số 10/NQ-CP, Quyết định số 1657/QĐ-TTg. Nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, chiến sĩ về công tác dân tộc có chuyển biến tích cực. Chủ động phối hợp với các ban, ngành của Trung ương và địa phương triển khai thực hiện toàn diện các nội dung với phương châm “chân thành, tích cực, thận trọng, kiên trì, tế nhị, hiệu quả”. Tích cực tham gia phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường; góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào DTTS, củng cố niềm tin của đồng bào DTTS với Đảng, Nhà nước, Quân đội, xây dựng thế trận lòng dân, khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững chắc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Những năm tới, hòa bình, hợp tác vẫn là xu thế lớn; song dự báo tình hình thế giới, khu vực, Biển Đông diễn biến phức tạp, khó lường; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn gia tăng, xung đột cục bộ diễn ra gay gắt hơn. Trong nước, thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế của đất nước được nâng cao, niềm tin của nhân dân đối với Đảng, Nhà nước, Quân đội ngày càng vững chắc, tạo tiền đề quan trọng xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Tuy nhiên, một số địa bàn chiến lược, trọng điểm tiềm ẩn nhân tố gây mất ổn định; thiên tai, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, di cư, vượt biên trái phép, truyền đạo trái pháp luật diễn biến phức tạp; đời sống của đồng bào các DTTS còn nhiều khó khăn; các thế lực thù địch, phản động tăng cường các hoạt động chống phá Đảng, Nhà

<sup>9</sup> **TP HCM:** Lễ hội “Đèn hoa”, lễ hội Nguyên tiêu của người Hoa ở Quận 5, Lễ hội cầu mưa, Lễ hội Katé, Lễ hội Ranuwan, Lễ hội Roya Phik Trok, Tết Chôl Chnam Thmây, Lễ Đôn-ta, Lễ hội Jang Va, Jang Vri của đồng bào ChơRô; Lễ dâng hiến Raya Qurban, **Tỉnh Lào Cai:** Bảo tồn Lễ cưới của người Dao Tuyên tại xã Nậm Khánh, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai; Khôi phục, bảo tồn trang phục của nhóm dân tộc ít người La Chí tại xã Nậm Khánh (huyện Bắc Hà), người Mông Trắng tại xã Liên Minh (thị xã Sa Pa); **Tỉnh Lai Châu:** Thực hiện hỗ trợ khôi phục 01 lễ hội truyền thống, hỗ trợ duy trì tổ chức hàng năm 01 lễ hội sau khôi phục, hỗ trợ tổ chức 30 lễ hội truyền thống các dân tộc (Thái, Mông, Dao, Cống, Hà Nhì, La Hù, Giáy, Si La, Lào, Lự) ...

<sup>10</sup> **TP. Hồ Chí Minh:** Liên hoan Lân Sư Rồng, Liên hoan ca múa nhạc dân tộc “Giai điệu quê hương”, Liên hoan Hát ru - Hò và lý, Liên hoan Sân khấu quần chúng, Liên hoan diễn xướng dân gian; **Tỉnh Tây Ninh:** Đồng bào dân tộc duy trì việc mặc trang phục truyền thống trong các ngày hội chính của dân tộc như váy (Xăm pot), xà rồng; múa trống Chhay dăm, nhạc Ngũ âm của người Khmer; Váy (Aban) và khăn (Tanrak) của người Chăm; áo Xá xầu, quần tiều, xườn xám của người Hoa; múa Xòe của người Thái;...

nước, Quân đội, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Quân đội tiếp tục thực hiện điều chỉnh tổ chức lực lượng đặt ra những yêu cầu mới về công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ, chính sách...

Tình hình an ninh, chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS cơ bản được giữ vững; Nhân dân tin tưởng vào sự lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, sự quản lý điều hành của chính quyền và hoạt động của hệ thống chính trị. Cấp uỷ, chính quyền các cấp và các ngành, đoàn thể ở địa phương đã tích cực trong công tác tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

#### (7) Về đối ngoại

- Tăng cường công tác đối ngoại để thu hút nguồn lực đầu tư của cộng đồng quốc tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; tuyên truyền, phổ biến kiến thức, kỹ năng giao lưu với nhân dân các nước láng giềng<sup>11</sup>. Triển khai hiệu quả quyết định số 2152/QĐ-TTg ngày 18/12/2020 của Thủ tướng CP về kéo dài thời gian thực hiện Đề án tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi<sup>12</sup>.

- Gắn kết đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng, đối ngoại công an với các nước Lào<sup>13</sup>, Campuchia<sup>14</sup>, Trung Quốc giữ vững an ninh, trật tự tuyến biên giới; phòng chống tội phạm về ma túy, “buôn người”, phối hợp phòng chống khủng bố.

#### (8) Củng cố hệ thống chính trị cơ sở

Việc xây dựng, củng cố đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác dân tộc ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số luôn được các cấp uỷ đảng, chính quyền quan tâm thực hiện tốt. Công tác quy hoạch, lựa chọn, bố trí cán bộ làm công tác dân vận được thực hiện bảo đảm theo quy trình, phù hợp với năng lực của đội ngũ cán bộ.

<sup>11</sup> Năm 2023, Ủy ban Dân tộc đã ký thỏa thuận hợp tác với UBĐT nhà nước Trung Quốc về công tác dân tộc trong giai đoạn phát triển mới. Đến nay, Ủy ban Dân tộc đã có 05 thỏa thuận hợp tác về công tác dân tộc với Lào, Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan và Myanmar (Báo cáo góp ý Vụ HTQT thuộc UBĐT)

<sup>12</sup> Trong năm 2023 cả nước đã thu hút được hàng trăm dự án mới với kinh phí hàng nghìn tỷ đồng từ các nguồn ODA không hoàn lại, vốn vay ưu đãi và từ các quốc gia, cá nhân, tổ chức quốc tế, tổ chức Phi chính phủ nước ngoài đầu tư vào vùng DTTS và MN (Báo cáo góp ý Vụ HTQT thuộc UBĐT)

<sup>13</sup> Tỉnh Nghệ An: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiềm ẩn nhiều yếu tố phức tạp tại các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới như: di cư trái phép sang Lào (từ 2021 đến nay vận động 29 hộ, 146 khẩu người Mông di cư sang Lào; xử lý 306 công dân hồi cư, trao trả nhập cảnh trái phép từ Lào vào Nghệ An); hoạt động tội phạm tiếp tục diễn biến phức tạp, nhất là tội phạm ma túy (từ năm 2021 đến nay đã xử lý 1.036 vụ, 1.326 đối tượng phạm tội về ma túy) buôn bán người. (phát hiện 62 vụ, 92 người)

<sup>14</sup> Tỉnh Tây Ninh: Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên tuyến biên giới (giáp Campuchia) thường xuyên kiểm tra, quản lý người DTTS qua lại biên giới trái phép, đấu tranh phòng ngừa các hoạt động lôi kéo số người dân tộc trên địa bàn tỉnh tham gia các tổ chức, hội nhóm Khmer Campuchia Krôm, Chăm lưu vong, các tổ chức phản động, người Việt lưu vong, đảng phái đối lập ở Campuchia, tác động đến đồng bào DTTS sinh sống nhưng chưa phát hiện xảy ra vụ việc nghiêm trọng, các hộ đồng bào dân tộc trong nội địa và khu vực biên giới luôn chấp hành tốt chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Công tác quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, giáo dục chính trị, tư tưởng cho cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được quan tâm thực hiện. Đẩy mạnh khuyến khích, thu hút cán bộ, công chức, viên chức nhằm đảm bảo tỉ lệ tương xứng và bố trí hợp lý cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc người dân tộc thiểu số tại các địa phương, tổ chức nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số trong hệ thống chính trị, trước tiên là đội ngũ lãnh đạo, quản lý các cấp được đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên về chuyên môn, nghiệp vụ. Công tác bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số được thực hiện theo nguyên tắc tập trung, dân chủ, khách quan và công khai, minh bạch, tạo động lực để người có trình độ, năng lực phấn đấu vươn lên, góp phần đổi mới công tác cán bộ và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc thiểu số đang từng bước được nâng lên.

Thực hiện tốt công tác quy hoạch cán bộ, đặc biệt là quy hoạch cán bộ là người DTTS. Chú trọng công tác luân chuyển, điều động cán bộ, sắp xếp, bố trí, sử dụng cán bộ lãnh đạo là người DTTS nhằm tiến tới đảm bảo các cơ quan, đơn vị, địa phương có tỷ lệ cán bộ, công chức và cán bộ lãnh đạo, quản lý là người DTTS hợp lý<sup>15</sup>. Quan tâm tạo nguồn cán bộ nữ DTTS; hỗ trợ nâng cao năng lực để tham gia vị trí quản lý lãnh đạo trong các cơ quan, tổ chức của hệ thống chính trị.

### **3. Kết quả xây dựng các đề án, chương trình CSDT**

Chương trình hành động thực hiện CLCTDT đã đề ra 25 nhiệm vụ, đề án (trong đó có 01 nhiệm vụ tách ra thành 02 nội dung trình vào năm 2024 và 2025) được giao cho Ủy ban Dân tộc và 10 Bộ, ngành chịu trách nhiệm thực hiện theo lộ trình cụ thể.

**Năm 2023:** 6 nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất xây dựng đề án, 13 đề án, trong đó:

- Ủy ban Dân tộc trình 04 nhiệm vụ đề án, bao gồm 03 nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất xây dựng đề án, 01 Đề án
- Bộ Tư pháp trình 01 Đề án
- Bộ Giáo dục và Đào tạo trình 02 nhiệm vụ đề án, bao gồm 01 nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất xây dựng đề án, 01 Đề án
- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội trình 01 Đề án
- Trung ương Đoàn TNCS HCM trình 01 Đề án
- Bộ Quốc phòng trình 02 nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất xây dựng đề án
- Bộ Y tế trình 02 Đề án

<sup>15</sup> Quảng Nam có 3.822 người DTTS, Bình Thuận có 2.467 người DTTS, Hà Giang có 16.682 người DTTS, Cao Bằng có 18.902 người DTTS... Các thành phố thuộc TW cơ bản đảm bảo tỷ lệ hợp lý, tuy nhiên một số tỉnh chưa có đánh giá.

- Bộ Công thương trình 02 Đề án
- Liên minh HTX Việt Nam trình 01 Đề án
- Bộ Khoa học và Công nghệ trình 02 Đề án, 01 Chương trình;

Hiện nay có 4 nhiệm vụ đề án đang đảm bảo tiến độ, 15 nhiệm vụ đề án đề xuất Thủ tướng Chính phủ xin điều chỉnh tiến độ. Đối với các nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất xây dựng đề án, sau khi các cơ quan chủ trì trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và có ý kiến đồng ý của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ sẽ tiếp tục thực hiện xây dựng và trình phê duyệt Đề án để triển khai thực hiện.

**Năm 2024:** 5 đề án do Ủy ban Dân tộc xây dựng

**Năm 2025:** 02 Đề án, trong đó có 01 đề án do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trình, 01 đề án do Ủy ban Dân tộc trình.

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)*

Tính đến hết 31/12/2023, trong số 19 nhiệm vụ, đề án giao cho Ủy ban Dân tộc và các Bộ, ngành trình năm 2023, có 03 nhiệm vụ hoàn thành do Ủy ban Dân tộc chủ trì, các nhiệm vụ còn lại chuyển sang tháng 1 năm 2024 theo văn bản số 4781/VPCP-TH của Văn phòng Chính phủ:

(1) Nhiệm vụ **Nghiên cứu, đề xuất** xây dựng Đề án rà soát, đánh giá tổng thể các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về lĩnh vực công tác dân tộc, đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác dân tộc

Ngày 21/12/2023, Ủy ban Dân tộc có Tờ trình số 2393/TTr-UBDT trình Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất xây dựng Đề án rà soát, đánh giá tổng thể các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về lĩnh vực công tác dân tộc, đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác dân tộc, trong đó dự kiến thời gian trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt vào tháng 12/2024.

(2) Nhiệm vụ **Nghiên cứu, đề xuất** xây dựng Đề án đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới

Ngày 29/12/2023, Ủy ban Dân tộc có Báo cáo số 2459/BC-UBDT báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về việc đề xuất xây dựng Đề án đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới, trong đó dự kiến thời gian trình Chính phủ vào Quý IV năm 2024.

(3) Nhiệm vụ **Nghiên cứu, đề xuất** xây dựng Đề án nâng cao năng lực hệ thống cơ quan Thanh tra Dân tộc cấp tỉnh đến năm 2030

Ngày 22/11/2023, Ủy ban Dân tộc đã trình Thủ tướng Chính phủ Tờ trình số 2159/TTr-UBDT và ngày 07/12/2023, Văn phòng Chính phủ ban hành văn bản số 9604/VPCP-TCCV thông báo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng Chính phủ Trần



Lưu Quang: Giao UBND phối hợp với các cơ quan liên quan, xây dựng Đề án nâng cao năng lực hệ thống cơ quan Thanh tra Dân tộc cấp tỉnh đến năm 2030, trình Thủ tướng Chính phủ vào quý III/2024.

#### **4. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu của CLCTDT**

CLCTDT đề ra 22 chỉ tiêu đến năm 2025, đến nay bộ chỉ tiêu đang được các bộ ngành, Kết quả cụ thể như sau (*chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm*):

(1) *Phần đầu mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 2 lần so với năm 2020:*

Đến hết năm 2023, có 5/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt trên 2 lần; có 4/52 tỉnh đạt từ 1.5 đến 2 lần; có 17/52 tỉnh đạt dưới 1.5 lần; có 26/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(2) *Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%:*

Có 25/52 tỉnh, thành phố giảm trên 3%; có 8/52 tỉnh giảm từ 2 đến 3%; có 7/52 tỉnh giảm dưới 2%; có 12/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(3) *100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông:*

Có 31/52 tỉnh, thành phố đạt 100%; có 8/52 tỉnh đạt từ 95 đến 100%; có 4/52 tỉnh đạt từ 80 đến 95%; có 9/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(4) *70% thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa:*

Có 38/52 tỉnh, thành phố đạt trên 70%; có 3/52 tỉnh đạt từ 50 đến 70%; có 11/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(5) *100% số trường, lớp học và trạm y tế được xây dựng kiên cố:*

Có 18/52 tỉnh, thành phố đạt 100%; có 18/52 tỉnh đạt từ 80 đến 100%; có 4/52 tỉnh đạt dưới 80%; có 12/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(6) *99% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp:*

Có 27/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 99%; có 16/52 tỉnh đạt từ 90 đến 99%; có 9/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(7) *90% đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh:*

Có 29/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 90%; có 12/52 tỉnh đạt từ 80 đến 90%; có 2/52 tỉnh đạt dưới 80%; có 9/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(8) *100% đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh:*

Có 25/52 tỉnh, thành phố đạt 100%; có 13/52 tỉnh đạt từ 80 đến 100%; có 2/52 tỉnh đạt dưới 80%; có 11/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(9) Hoàn thành cơ bản công tác định canh, định cư; sắp xếp, bố trí ổn định 90% số hộ di cư không theo quy hoạch:

Có 16/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 90%; có 3/52 tỉnh đạt từ 80 đến 90%; có 3/52 tỉnh, thành phố đạt dưới 80%; có 30/52 tỉnh, thành phố chưa có số liệu báo cáo hoặc không có hộ di cư.

(10) Quy hoạch, sắp xếp, di dời, bố trí 60% số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác trong rừng đặc dụng, các khu vực xa xôi, hẻo lánh, nơi có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở. Giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào:

Có 14/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 60%; có 4/52 tỉnh đạt từ 40 đến 60%; có 4/52 tỉnh đạt dưới 40%; có 30/52 tỉnh, thành phố chưa có số liệu báo cáo hoặc không có hộ di dời.

(11) Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường trên 98%:

Có 36/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 98%; có 5/52 tỉnh đạt từ 90 đến 98%; có 01/52 tỉnh đạt dưới 90%; có 10/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(12) Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học trên 97%

Có 36/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 97%; có 5/52 tỉnh đạt từ 90 đến 97%; có 01/52 tỉnh đạt dưới 90%; có 10/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(13) Tỷ lệ học trung học cơ sở trên 95%

Có 32/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 95%; có 7/52 tỉnh đạt từ 90 đến 95%; có 03/52 tỉnh đạt dưới 90%; có 9/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(14) Tỷ lệ học trung học phổ thông trên 60%

Có 32/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 60%; có 6/52 tỉnh đạt từ 50 đến 60%; có 03/52 tỉnh đạt dưới 50%; có 11/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(15) Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông trên 90%

Có 33/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 90%; có 4/52 tỉnh đạt từ 80 đến 90%; có 03/52 tỉnh đạt dưới 80%; có 12/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(16) Tăng cường công tác y tế để đồng bào dân tộc thiểu số được tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe hiện đại; tiếp tục khống chế, tiến tới loại bỏ dịch bệnh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; 98% đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế:

Có 16/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 98%; có 20/52 tỉnh đạt từ 80 đến 98%; có 03/52 tỉnh đạt dưới 80%; có 13/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(17) Trên 80% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế:

Có 34/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 80%; có 3/52 tỉnh đạt từ 70 đến 80%; có 02/52 tỉnh đạt dưới 70%; có 13/52 tỉnh chưa có số liệu báo cáo.

(18) Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống dưới 15%:

Có 25/52 tỉnh, thành phố giảm dưới 15%; có 10/52 tỉnh giảm dưới 20%; có 05/52 tỉnh giảm trên 20%; có 12/52 tỉnh, thành phố chưa có số liệu báo cáo.

(19) 50% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu, điều kiện của người dân tộc thiểu số:

Có 26/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 50%; có 4/52 tỉnh đạt từ 40 đến 50%; có 02/52 tỉnh đạt dưới 40%; có 20/52 tỉnh, thành phố chưa có số liệu báo cáo.

(20) Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; 80% thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng:

Có 29/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 80%; có 4/52 tỉnh đạt từ 70 đến 80%; có 05/52 tỉnh đạt dưới 70%; có 14/52 tỉnh, thành phố chưa có số liệu báo cáo.

(21) 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng:

Có 23/52 tỉnh, thành phố đạt và vượt 50%; có 7/52 tỉnh đạt từ 40 đến 50%; có 04/52 tỉnh đạt dưới 40%; có 18/52 tỉnh, thành phố chưa có số liệu báo cáo.

(22) Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, nhất là các dân tộc thiểu số tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số phù hợp với tỷ lệ dân số là người dân tộc thiểu số ở từng địa phương:

Có 13/52 tỉnh, thành phố đã đánh giá đảm bảo phù hợp; có 39/52 tỉnh, thành phố chưa có số liệu đánh giá.

### III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

#### 1. Ưu điểm

Quá trình thực hiện CLCTDT gần 2 năm qua đã làm chuyển biến tích cực, cơ bản về nhận thức, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận xã hội về công tác dân tộc, góp phần cho vùng đồng bào DTTS&MN có những chuyển biến quan trọng trong phát triển KT-XH. Đời sống đồng bào đã được cải thiện một bước: Tỷ lệ hộ nghèo giảm (theo tiêu chí giảm trên 3%); kết cấu hạ tầng, nhất là giao thông nông thôn, thủy lợi, điện, trường học, trạm y tế được quan tâm đầu tư xây dựng; việc giải quyết cơ bản vấn đề thiếu đất sản xuất, đất ở, nước sinh hoạt cho đồng bào DTTS đạt kết quả tích cực; tiêu cực xã hội được đẩy lùi; chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện, đồng bào DTTS, miền núi đã được tiếp cận những thành tựu của khoa học kỹ thuật, con em người DTTS đã được đào tạo thành công nhân kỹ thuật, cán bộ khoa học, doanh nhân và nhà quản lý giỏi; tình hình chính trị, xã hội ổn định, góp phần giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, nền độc lập và chủ quyền quốc gia.

Đối với công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực công tác dân tộc, đã dần khắc phục được những vấn đề lớn: Từng bước hoàn thiện thể chế quản lý nhà nước, củng cố hoàn thiện hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc từ Trung ương tới địa phương, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc; các CSĐT ngày càng phát huy hiệu quả, phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, hiện nay đã có nhiều nhiệm vụ trong Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đang chuẩn bị trình Thủ tướng Chính phủ ban hành được bao quát trên nhiều lĩnh vực: Giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, xây dựng kết cấu hạ tầng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở, y tế, chăm sóc sức khỏe, khoa học và công nghệ... đồng thời đã thu hút lượng lớn nhân lực, nguồn lực tài chính trong nước, cũng như các tổ chức quốc tế, các nhà tài trợ nước ngoài (WB, NGO, UNDP, ADB, JICA, KOICA, IrishAid...) đầu tư phát triển cho vùng dân DTTS&MN.

Đối với các địa phương, Chiến lược công tác dân tộc là văn bản chỉ đạo điều hành quan trọng với những định hướng dài hạn, xác định rõ mục tiêu, nhiệm vụ cho cả giai đoạn là cơ sở để cấp ủy, chính quyền địa phương chỉ đạo công tác dân tộc, tổ chức hoạch định, xây dựng CSĐT theo đặc thù của địa phương, đồng thời là căn cứ để lồng ghép, huy động các nguồn lực thực hiện các CSĐT trên địa bàn. Trong những năm vừa qua với sự vào cuộc mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị các địa phương đã tập trung chỉ đạo đồng bộ, thống nhất từ các cấp ủy đảng, chính quyền, Hội đồng Nhân dân các cấp và các tổ chức đoàn thể chính trị, chính trị - xã hội với những hành động thiết thực và hiệu quả. Đến nay nhiều địa phương đã chủ động xây dựng các đề án, chính sách huy động nguồn lực từ ngân sách địa phương và nguồn lực xã hội hóa để triển khai nhiệm vụ giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào DTTS tại địa bàn phụ trách như: Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hà Nội, tỉnh Lạng Sơn, Lào Cai, Bắc Giang, Cao Bằng, Quảng Bình, Cần Thơ, Trà Vinh, Bạc Liêu, Khánh Hòa, Đồng Nai, Bình Dương, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Nông, Quảng Nam, Bình Định, Thừa Thiên - Huế, Ninh Thuận, Bình Thuận ...

Kết quả thực hiện CLCTDT năm 2023 có ý nghĩa quan trọng, để UBND và các Bộ ngành, địa phương tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc các năm tiếp theo.

## **2. Hạn chế, vướng mắc và nguyên nhân**

### **a) Hạn chế, vướng mắc**

Việc thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng về công tác dân tộc; rà soát, hoàn thiện hệ thống văn bản, chính sách, pháp luật liên quan đến đồng bào dân tộc thiểu số tuy đã được quan tâm nhưng chưa bảo đảm thống nhất, đồng bộ; một số chính sách chậm được sửa đổi, bổ sung phù hợp với thực tế, gây khó khăn cho việc triển khai thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia.

Một số nhiệm vụ cụ thể trong CTHĐ thực hiện CLCTDT chưa được triển khai đúng tiến độ.

Tổ chức bộ máy cơ quan công tác dân tộc ở một số tỉnh, huyện chưa được

sắp xếp, bố trí đủ biên chế; năng lực, trình độ của đội ngũ cán bộ, công chức có mặt còn hạn chế.

Việc thực hiện chế độ thông tin, báo cáo của một số bộ, ngành, địa phương, xây dựng cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc chưa đầy đủ, kịp thời ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về công tác dân tộc.

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình triển khai, thực hiện CLCTDT, CSĐT trên địa bàn một số địa phương, trong thời gian qua cũng gặp không ít khó khăn, vướng mắc đó là: So với mặt bằng chung của địa phương, vùng dân tộc, nhất là các xã, thôn, làng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn. Khoảng cách chênh lệch về phát triển kinh tế - xã hội và thụ hưởng các dịch vụ cơ bản giữa vùng dân tộc và đô thị còn khá lớn, hộ nghèo là người dân tộc thiểu số còn chiếm tỷ lệ khá cao trên tổng số hộ nghèo toàn địa phương; kết quả giảm nghèo chưa bền vững; đời sống một số bộ phận Nhân dân còn nhiều khó khăn; chất lượng giáo dục có mặt còn hạn chế; các dịch vụ y tế còn ở mức thấp so với các vùng, miền khác trong địa phương. Đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, trong đó đội ngũ cán bộ có trình độ cao còn ít, chưa đồng đều ở các cấp, các lĩnh vực, các dân tộc. Tình trạng tái nghèo, tái cận nghèo do thiên tai, bão lũ hoặc do rủi ro trong cuộc sống (ốm đau, bệnh tật hiểm nghèo) của các hộ dân vẫn còn phát sinh nhiều.

Một số vấn đề bức xúc như thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt giải quyết chưa hiệu quả; tình hình vi phạm pháp luật vẫn còn xảy ra ở một số nơi, nhất là tình trạng phá rừng làm nương rẫy trái phép; đào tạo nghề nông thôn chưa thực sự mang lại hiệu quả tạo sinh kế bền vững giúp đồng bào thoát nghèo.

Tình hình dân di cư tự do còn diễn biến phức tạp. Ở một số địa phương, người dân di cư tự do vẫn tiếp tục di cư đến, dẫn đến nguy cơ phá vỡ quy hoạch, tăng nguy cơ phá rừng, lấn chiếm đất rừng, tiềm ẩn nhiều nguy cơ về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

#### b) Nguyên nhân

- Công tác tuyên truyền về ý nghĩa của các chủ trương, đường lối của Đảng, chương trình, chính sách của Nhà nước về Chiến lược công tác dân tộc; nâng cao ý thức tự lực, tự cường trong đồng bào DTTS chưa được quan tâm đúng mức, một bộ phận trong đồng bào vẫn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại, chưa chủ động vươn lên; chưa nắm bắt được yêu cầu, chưa hiểu rõ mục đích và nội dung chính sách, nên một số nơi gặp khó khăn trong triển khai thực hiện.

- Công tác kiểm tra nắm tình hình việc thực hiện các chính sách dân tộc ở cơ sở chưa sâu sát và thường xuyên, dẫn đến việc phát hiện xử lý các vấn đề phát sinh ở cơ sở còn lúng túng, bị động, chưa kịp thời.

- Hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội vùng dân tộc và miền núi mới chỉ phục vụ nhu cầu dân sinh thiết yếu, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế thị trường; chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp còn chậm, chưa khai thác hết tiềm năng lợi thế của vùng. Kết cấu hạ tầng vùng đồng bào DTTS tuy được cải

thiện nhưng chưa đồng bộ, đặc biệt là các công trình hạ tầng thiết yếu như: Công trình nước sinh hoạt tập trung, đường giao thông liên xã, đường xã, trục thôn... Khí hậu thời tiết khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, dân cư sống rải rác... nên khó khăn cho việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng.

- Sự tác động mạnh mẽ của mặt trái sự phát triển xã hội đã làm cho nhiều loại hình di sản văn hóa bị mai một hoặc mất đi, những nghệ nhân am hiểu các loại hình di sản văn hóa truyền thống tuổi ngày càng cao, già yếu, nhiều nghệ nhân đã qua đời, do đó khó khăn trong công tác sưu tầm, bảo tồn và phát huy văn hóa truyền thống các dân tộc thiểu số tại chỗ.

- Việc triển khai thực hiện công tác dân tộc, các chương trình, chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh, thành phố khá nhiều, nội dung công việc tương đối lớn, địa bàn thực hiện rộng, chủ yếu tập trung ở xã đặc biệt khó khăn, trong khi đó biên chế đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc ở cấp tỉnh, huyện được giao ít, chưa đáp ứng nhu cầu nhiệm vụ được giao, cấp xã chủ yếu là kiêm nhiệm do đó việc triển khai tại các địa phương đôi lúc chưa đạt được theo kế hoạch đề ra.

- Nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi bao gồm 10 dự án, 14 tiểu dự án và các nội dung thành phần; rất đa dạng về nội dung, hình thức triển khai thực hiện; văn bản hướng dẫn của một số Bộ, ngành Trung ương có nội dung chưa cụ thể, vì vậy, khó khăn khi áp dụng, triển khai thực hiện; một số nội dung lần đầu tiên thực hiện dẫn tới sự lúng túng, chậm trễ trong việc tổng hợp, xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện Chương trình.

### 3. Bài học kinh nghiệm

- Cụ thể hóa Chỉ thị, Nghị quyết thành những chính sách, chương trình hành động, kế hoạch cụ thể, đồng bộ và thống nhất. Trong quá trình thực hiện cần tăng cường sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, tính chủ động tích cực của địa phương là quyết định và phát huy dân chủ, tinh thần làm chủ, tự lực của nhân dân trong việc xây dựng và tổ chức thực hiện CSĐT nói riêng và CTDT nói chung.

- Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, vận động, phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật cho đồng bào DTTS; nâng cao hiệu quả công tác thanh, kiểm tra thực hiện CSĐT; đi sâu, đi sát nắm bắt tình hình vùng DT&MN, nắm chắc diễn biến tâm tư tình cảm của đồng bào; kịp thời giải quyết các vụ việc nhạy cảm phát sinh ngay tại cơ sở.

- Các địa phương có giải pháp hiệu quả khắc phục những khó khăn, tồn tại và chủ động lồng ghép các chương trình, chính sách trên địa bàn, tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư cho vùng DTTS đảm bảo đạt được các mục tiêu của CLCTDT đề ra.

- Coi trọng công tác xây dựng đội ngũ cán bộ dân tộc người DTTS; xây dựng, phát huy vai trò người có uy tín, già làng, trưởng thôn, bản, trưởng dòng họ trong cộng đồng DTTS. Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ người DTTS tại chỗ. Đảm bảo tỷ lệ cán bộ người dân tộc trong tổ chức Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị các cấp phù hợp với tỷ lệ dân số giữa các dân tộc trong địa bàn.

- Thường xuyên chăm lo, củng cố, kiện toàn hệ thống chính trị ở cơ sở; xây dựng Đảng, chính quyền trong sạch, vững mạnh; đổi mới phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội; phát huy dân chủ ở cơ sở, đề cao vai trò trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, các cơ quan, đơn vị đối với công tác dân tộc.

#### **IV. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2024**

1. Tiếp tục quán triệt sâu sắc các nghị quyết, kết luận, chỉ thị của Trung ương về công tác dân tộc, gồm Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới; Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; Nghị quyết số 10/NQ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả Quyết định 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030”, giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025; Triển khai Nghị quyết số 10/NQ-CP, Quyết định số 1657/QĐ-TTg gắn với thực hiện các chương trình, mục tiêu quốc gia, góp phần xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phát triển kinh tế, xã hội, củng cố quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS, miền núi, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa.

2. Các Bộ, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch chi tiết cho từng năm và có giải pháp cụ thể để hoàn thành các nhóm nhiệm vụ và đạt các chỉ tiêu đã đề ra trong Chiến lược Công tác dân tộc.

3. Các Bộ, ngành khẩn trương xây dựng các đề án, nhiệm vụ đã được Chính phủ giao tại Quyết định số 1657/QĐ-TTg để sớm đưa vào thực hiện, góp phần phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.

4. Các địa phương tăng cường việc xây dựng các đề án, chính sách dân tộc đặc thù, tổ chức tuyên truyền, vận động phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương.

5. Thực hiện triển khai có hiệu quả 3 Chương trình Mục tiêu quốc gia, đặc biệt là Chương trình Mục tiêu Quốc gia phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 để phát triển toàn diện vùng đồng bào DTTS&MN.

## V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

### 1. Kiến nghị với các bộ, ngành

Đề nghị các bộ, ngành tiếp tục rà soát các nội dung của CLCTDT để đề xuất điều chỉnh, bổ sung các nhiệm vụ, đề án cụ thể trong CTHĐ thực hiện CLCTDT.

### 2. Kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ

Ủy ban Dân tộc kiến nghị với Thủ tướng Chính phủ một số vấn đề sau:

- Chỉ đạo các bộ, ngành được giao xây dựng các nhiệm vụ, đề án tại Quyết định số 1657/QĐ-TTg khẩn trương hoàn thành, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt để đưa vào tổ chức thực hiện.

- Chỉ đạo tiếp tục ban hành cơ chế, chính sách đặc thù cho các tỉnh thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi, đây là những địa phương khó khăn nhất của cả nước. Trong đó, cần có cơ chế, chính sách về phát triển các sản phẩm có tính liên tỉnh, liên vùng để phát triển các sản phẩm chủ lực của địa phương.

- Chỉ đạo Bộ Tài chính và Bộ Giáo dục và Đào tạo nghiên cứu xem xét nâng mức học bổng của trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học dân tộc từ 80% lên 100% mức tiền lương cơ sở để đảm bảo dinh dưỡng cho học sinh; hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ nhà trẻ (trẻ từ 03 đến 36 tháng tuổi) như mức hỗ trợ đối với đối tượng trẻ mẫu giáo; có chính sách hỗ trợ cán bộ, giáo viên, giảng viên, nhân viên công tác tại trường phổ thông có học sinh bán trú, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường dự bị đại học dân tộc, giảng dạy tại các điểm trường; hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị trường học cho các trường phổ thông có học sinh bán trú; hỗ trợ đối với sinh viên DTTS sau khi tốt nghiệp ra trường chưa có việc làm.

Trên đây là báo cáo tình hình triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045, năm 2023, Ủy ban Dân tộc xin báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. /

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Lưu Quang;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm UBNDT;
- Các Bộ ngành, địa phương;
- Ban DT, CQ công tác DT cấp tỉnh;
- Lưu VT, Vụ KHTC (05). 8

#### BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM



Hầu A Lệnh





ỦY BAN DÂN TỘC

Phụ lục 01

**BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH**

**TRIỂN KHAI CHIẾN LƯỢC CTDT VÀ THỰC THIỆN  
CHẾ ĐỘ BÁO CÁO CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG**

(Kèm theo Báo cáo số 657/BC-UBDT ngày 23/4/2024 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Bộ, ngành</b>			
1	Bộ Nội vụ	Kế hoạch 518/QĐ-BNV ngày 28/6/2022	Báo cáo số 6749/BC-BNV ngày 17/11/2023	
2	Bộ Quốc phòng	Kế hoạch 2250/KH-BQP ngày 13/7/2022	Báo cáo số 1617/BC-DV ngày 21/11/2023	
3	Bộ Xây dựng	Công văn số 1847/BXD-QLN ngày 26/5/2022	Báo cáo số 5999/XD-QLN ngày 26/12/2023	
4	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Quyết định số 1818/QĐ-BVHTTDL ngày 02/8/2022		
5	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Quyết định số 1842/QĐ-BTNMT ngày 18/8/2022		
6	Bộ Y tế	Kế hoạch 324/KH-BYT ngày 09/3/2023	Báo cáo số 7342/BYT-KHTC ngày 12/11/2023	
7	Bộ Công thương	Quyết định số 505/QĐ-BCT ngày 28/02/2023	Công văn số 7861/BCT-KHTC ngày 8/11/2023	
8	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Quyết định số 1515/QĐ-BGDĐT ngày 30/5/2023	Báo cáo số 6954/BGDDT-GĐT ngày 13/12/2023	
9	Bộ Công an		Công văn số 4129/BCA-ANND ngày 13/11/2023 (Tối Mật)	
10	Bộ Ngoại giao		Công văn số 59/BNG-TCQT-m ngày 08/01/2024 (Mật)	
11	Bộ Tư pháp		Báo cáo số 364/BC-BTP ngày 15/11/2023	
12	Bộ Giao thông vận tải		CV số 13193/BGTVT-KHĐT ngày 20/11/2023	
13	Bộ Thông tin và Truyền thông			
14	Bộ Khoa học và Công nghệ		Công văn số 4386/BKH-CN ngày 23/11/2023	
15	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội			
16	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
17	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		BC số 8778/NHNN-TD ngày 14/11/2023	

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Ghi chú
18	Ngân hàng Chính sách xã hội		BC số 9206/NHCS--TDNN ngày 14/11/2023	
19	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam		Công văn số 942/LMHTXVN-KHHT 23/11/2023	
20	Trung ương Hội phụ nữ Việt Nam	Kế hoạch 362/KH-ĐCT ngày 11/9/2023		
21	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh		Báo cáo số 180-BC/TWĐTN-ĐKTHTN ngày 20/12/2023	
<b>II</b>	<b>Địa phương</b>			
1	Hà Nội	Kế hoạch 182/KH-UBND ngày 30/6/2022	Báo cáo số 255/BC-BDT ngày 15/11/2023	
2	Lạng Sơn	Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 13/6/2022	Báo cáo số 217/BC-BDT ngày 9/11/2023	
3	Cao Bằng	Kế hoạch 890/KH-UBND ngày 15/4/2022	Báo cáo số 3136/BC-UBND ngày 16/11/2023	
4	Bắc Kạn		Báo cáo số 806/BC-UBND ngày 24/11/2023	
5	Thái Nguyên	Kế hoạch 32/KH-UBND ngày 15/6/2022	Báo cáo số 1780/BC-BDT ngày 18/12/2023	
6	Hà Giang	Kế hoạch 172/KH-UBND ngày 29/6/2022	Báo cáo số 276/BC-BDT ngày 15/11/2023	
7	Tuyên Quang	Kế hoạch 130/KH-UBND ngày 06/7/2022	BC 287/BC-UBND ngày 15/12/2023	
8	Lào Cai	Kế hoạch 232/KH-UBND ngày 22/6/2022	BC 537/BC-UBND ngày 14/12/2023	
9	Điện Biên	Kế hoạch 1980/KH-UBND ngày 29/6/2022	Báo cáo số 5285/BC-UBND ngày 15/11/2023	
10	Lai Châu		Báo cáo số 502/BC-UBND ngày 20/11/2023	
11	Sơn La	Kế hoạch 164/KH-UBND ngày 21/6/2022	BC số 403/BC-BDT ngày 8/12/2023	
12	Yên Bái	Kế hoạch 151/KH-UBND ngày 11/7/2022	Báo cáo số 251/BC-UBND ngày 20/11/2023	
13	Hòa Bình		Báo cáo 2126/BDT-CSDT ngày 14/11/2023	
14	Phú Thọ	Kế hoạch 4955/KH-UBND ngày 07/12/2022	Báo cáo số 171/BC-BDT ngày 22/12/2023	
15	Vĩnh Phúc	Kế hoạch 185/KH-UBND ngày 15/7/2022	Báo cáo số /BC-BDT ngày 22/12/2023	
16	Quảng Ninh	Kế hoạch 144/KH-UBND ngày 19/5/2022	Báo cáo 03/BC-UBND ngày 5/01/2024	
17	Bắc Giang	Kế hoạch 351/KH-UBND ngày 16/6/2022	Báo cáo số 258/BC-BDT ngày 14/11/2023	
18	Ninh Bình		Báo cáo số 125/BC-VPUBND ngày 7/11/2023	
19	Thanh Hóa	Kế hoạch 166/KH-UBND ngày 20/6/2022	Báo cáo số 05/BC-BDT ngày 12/01/2024	

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Ghi chú
20	Nghệ An	Kế hoạch 497/KH-UBND ngày 08/7/2022	Báo cáo 1006/BC-UBND ngày 20/12/2023	
21	Hà Tĩnh			
22	Quảng Bình	Nghị Quyết 08-NQ/TU ngày 10/6/2022	Báo cáo 384/BC-UBND ngày 17/11/2023	
23	Quảng Trị		Báo cáo số 241/BC-BDT ngày 24/11/2023	
24	Thừa Thiên - Huế	Kế hoạch 172/KH-UBND ngày 27/4/2022	Báo cáo số 545/BC-UBND ngày 24/11/2023	
25	Quảng Nam	Kế hoạch 4481/KH-UBND ngày 08/7/2022	Báo cáo số 1177/BC-BDT ngày 20/10/2022 của BDT	
26	Quảng Ngãi	Kế hoạch 104/KH-UBND ngày 28/6/2022	Báo cáo số 1295/BC-BDT ngày 21/11/2023	
27	Bình Định		Báo cáo số 104/BC-BDT ngày 24/10/2023 Ban DT	
28	Kon Tum	Kế hoạch 2174/KH-UBND ngày 08/7/2022	Báo cáo số 210/-BDT ngày 17/11/2023	
29	Gia Lai	Kế hoạch 1603/KH-UBND ngày 21/7/2022	Báo cáo số 1721/BDT-CSDT ngày 16/11/2023	
30	Đắk Lắk	Kế hoạch 119/KH-UBND ngày 07/6/2022	Báo cáo 430/BC-UBND ngày 26/12/2023	
31	Đắk Nông		Báo cáo số 1317/BC-BDT ngày 15/12/2023	
32	Lâm Đồng	Kế hoạch 1183/QĐ-UBND ngày 30/6/2022		
33	Phú Yên	Kế hoạch 95/KH-UBND ngày 05/5/2022	Báo cáo số 122/BC-BDT ngày 12/10/2023 Ban DT	
34	Khánh Hòa	Kế hoạch 4206/UBND-KT ngày 12/5/2022	Báo cáo số 247/BC-BDT 25/12/2023	
35	Ninh Thuận	Kế hoạch 2506/KH-UBND ngày 09/6/2022	Báo cáo số 1261/BC-BDT ngày 3/11/2023	
36	Bình Thuận	Kế hoạch 4457/KH-UBND ngày 29/12/2022	Báo cáo số 1106/BC-BDT ngày 14/11/2023	
37	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kế hoạch 130/KH-UBND ngày 22/7/2022	Báo cáo số 178/BC-BDT ngày 17/11/2023	
38	Bình Dương	Kế hoạch 5317/KH-UBND ngày 11/10/2022	Báo cáo 405/BC-UBND ngày 18/12/2023	
39	Bình Phước	Kế hoạch 1887/QĐ-UBND ngày 13/10/2022	Báo cáo số 202/BC-BDT ngày 25/11/2023	
40	Tây Ninh	Kế hoạch 1069/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	Báo cáo số 534/BC-UBND ngày 22/11/2023	
41	Đồng Nai	Kế hoạch 190/KH-UBND ngày 22/8/2022	Báo cáo số 391/BC-UBND ngày 5/12/2023	
42	TP Hồ Chí Minh	Kế hoạch 274/KH-UBND ngày 01/02/2023	Báo cáo số 356/BC-UBND ngày 28/11/2023	
43	Long An	Kế hoạch 1017/KH-UBND ngày 04/4/2022	Báo cáo số 3302/BC-UBND ngày 16/11/2023	
44	Trà Vinh		Báo cáo 363/BC-BDT ngày 15/12/2023	

TT	Bộ, ngành/ địa phương	Văn bản triển khai CLCTDT	Báo cáo năm 2023	Ghi chú
45	Vĩnh Long	Kế hoạch 1418/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	Báo cáo số 495/BC-UBND ngày 21/12/2023	
46	An Giang	Kế hoạch 552/KH-UBND ngày 18/8/2022	Báo cáo số 09/BC-BDT ngày 07/02/2024	
47	Kiên Giang	Kế hoạch 189/KH-UBND ngày 22/8/2022	Báo cáo số 548/BC-UBND ngày 30/11/2023	
48	Cần Thơ	Kế hoạch 138/KH-UBND ngày 22/6/2022	Báo cáo số 908/BC-BDT ngày 14/11/2023	
49	Hậu Giang	Kế hoạch 184/KH-UBND ngày 19/10/2022	Báo cáo số 109/BC-BDT ngày 14/11/2023	
50	Sóc Trăng		Báo cáo số 280/BC-BDT ngày 15/11/2023	
51	Bạc Liêu	Kế hoạch 152/KH-UBND ngày 12/11/2022	Báo cáo số 200/BC-BDT ngày 18/12/2023	
52	Cà Mau	Kế hoạch 116/KH-UBND ngày 16/6/2022	Báo cáo số 327/BC-BDT ngày 15/11/2023	



Phụ lục 02

**BIỂU TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN THUỘC CTHĐ THỰC HIỆN CLCTDT**

(Kèm theo Báo cáo số 657/BC-UBND ngày 23/4/2024 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
I	<b>Nhiệm vụ, đề án trình năm 2023</b>			
1	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án rà soát, đánh giá tổng thể các quy định của hệ thống pháp luật hiện hành về lĩnh vực công tác dân tộc, đề xuất điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện hệ thống pháp luật về công tác dân tộc	Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Tờ trình số 2393/TTr-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ
2	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án đổi mới mô hình tổ chức bộ máy, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan quản lý nhà nước về công tác dân tộc nhằm bảo đảm đồng bộ, thống nhất, tinh gọn, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới	Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Báo cáo số 2459/BC-UBND ngày 29/12/2023 của Ủy ban Dân tộc báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
3	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án nâng cao năng lực hệ thống cơ quan Thanh tra Dân tộc cấp tỉnh đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	Tờ trình số 2159/TTr-UBND ngày 22/11/2023 của Ủy ban Dân tộc trình Thủ tướng Chính phủ; Văn bản số 9604/VPCP-TCCV ngày 07/12/2023 của VPCP
4	Đề án nâng cao năng lực cho đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Tư pháp	Dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ tháng 12 năm 2023 (Báo cáo số 364/BC-BTP ngày 15/11/2023)
5	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao người dân tộc	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ năm 2024 (BC số 6954/BGDDT-GĐT ngày 13/12/2023)

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
	thiếu số trong các ngành/nhóm ngành/ lĩnh vực: Sức khỏe (chủ yếu là Y khoa và Dược học), Công nghệ thông tin, Nông nghiệp, Tài chính - Ngân hàng, đào tạo giáo viên			
6	Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của trung tâm học tập cộng đồng các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Kế hoạch số 43/KH-BGDĐT ngày 12/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo đề xuất hoàn thiện hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ tháng 10/2024
7	Đề án nâng cao chất lượng lực lượng lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	Chưa có báo cáo
8	Đề án xây dựng cầu thép nông thôn khu vực Tây Nam Bộ	Thủ tướng Chính phủ	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	Phấn đấu trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý I/2024 (Báo cáo số 180-BC/TWDTN-ĐKTHTN ngày 20/12/2023 của TW Đoàn)
9	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án hỗ trợ thông tin và tuyên truyền về quốc phòng, an ninh, dân tộc và chính sách dân tộc thuộc địa bàn các tỉnh biên giới đất liền.	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Quốc phòng	Dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trong Quý III/2024 (Báo cáo số 1617/BC-DV ngày 21/11/2023 của Bộ)
10	<i>Nghiên cứu, đề xuất</i> xây dựng Đề án Quân đội tham gia tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tích cực đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc của các thế lực thù địch trong tình hình mới	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Quốc phòng	Dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ trước ngày 30/4/2024 (Báo cáo số 1617/BC-DV ngày 21/11/2023 của Bộ)
11	Đề án tăng cường truyền thông, cung cấp dịch vụ dân số cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Y tế	Đang xây dựng (Báo cáo số 7342/BYT-KHTC ngày 12/11/2023)
12	Đề án tầm soát ung thư cho đồng bào dân tộc thiểu số	Thủ tướng	Bộ Y tế	Đang xây dựng

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
	vùng đặc biệt khó khăn	Chính phủ		(Báo cáo số 7342/BYT-KHTC ngày 12/11/2023)
13	Đề án phát triển công nghiệp và thương mại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đến năm 2030	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	Dự kiến tổng hợp ý kiến Bộ, ngành tháng 12/2023 (Công văn số 7861/BCT-KHTC ngày 8/11/2023 của Bộ)
14	Đề án xây dựng Chương trình kết nối giao thương doanh nghiệp Việt Nam - Lào - Campuchia các tỉnh vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có chung đường biên giới	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Công Thương	Dự kiến tổng hợp ý kiến Bộ, ngành tháng 12/2023 (Công văn số 7861/BCT-KHTC ngày 8/11/2023 của Bộ)
15	Đề án phát triển các mô hình hợp tác xã du lịch sinh thái, du lịch văn hóa cộng đồng vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2022-2030	Thủ tướng Chính phủ	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	Đang xây dựng Đề án hoàn thiện trình Thủ tướng Chính phủ (Báo cáo số 942/LMHTXVN-KHHT 23/11/2023 của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam)
16	Chương trình khoa học và công nghệ cấp quốc gia giai đoạn 2021-2025 “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030 giai đoạn II”	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Ủy ban Dân tộc (UBDT) đã có các văn bản (Công văn số 1904/UBDT-TH ngày 03/12/2021 và Công văn số 740/UBDT-TH ngày 18/5/2022) đề nghị Bộ KH&CN trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt Chương trình KH&CN cấp quốc gia “Những vấn đề cơ bản và cấp bách về dân tộc thiểu số và chính sách dân tộc ở Việt Nam đến năm 2030” (giai đoạn 2) là “Nhiệm vụ KH&CN đặc biệt cấp quốc gia” và giao UBDT là đơn vị chủ trì thực hiện. (Báo cáo số 4386/BKHCN-CNN ngày 23/11/2023)
17	Đề án nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao các tiến	Thủ tướng	Bộ Khoa học	Không đề xuất tiến độ

TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
	bộ khoa học, công nghệ phục vụ phát triển khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Chính phủ	và Công nghệ	(Báo cáo số 4386/BKHCN-CNN ngày 23/11/2023)
18	Đề án nghiên cứu phát triển mạng lưới liên kết viện, trường và doanh nghiệp nhằm hỗ trợ phát triển chuỗi sản phẩm chủ lực tại các địa phương định hướng xuất khẩu	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Khoa học và Công nghệ	Không đề xuất tiến độ (Báo cáo số 4386/BKHCN-CNN ngày 23/11/2023)
19	Đề án tăng cường chuyển đổi số trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	UBDT đã có Tờ trình số 13/TTr-UBDT ngày 05/01/2024 trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép trình Đề án vào tháng 3/2024 và đưa vào Chương trình công tác năm 2024 của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ
<b>II</b>	<b>Nhiệm vụ, đề án trình năm 2024</b>			
1	Đề án đặc thù hỗ trợ hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp trong nước và quốc tế tạo điều kiện cho sinh viên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hành và cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	
2	Đề án bồi dưỡng và chia sẻ kiến thức công tác dân tộc cho cán bộ Lào và Campuchia	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	
3	Kế hoạch triển khai thực hiện các khuyến nghị của Ban Công ước CERD về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc nhằm bảo đảm quyền bình đẳng về mọi mặt của người dân tộc thiểu số	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	
4	Đề án xây dựng hệ thống chi tiêu thống kê về công tác dân tộc, hệ thống cơ sở dữ liệu về công tác dân tộc, bộ dữ liệu về các dân tộc thiểu số Việt Nam	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	
5	tiêu chí xác định các dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	



TT	Tên nhiệm vụ, đề án	Cấp trình	Cơ quan chủ trì	Kết quả thực hiện
III	<b>Nhiệm vụ, đề án trình năm 2025</b>			
1	Đề án Tổ chức định kỳ ngày hội, liên hoan văn hóa, thể thao, du lịch các dân tộc thiểu số theo khu vực và toàn quốc đến năm 2035	Thủ tướng Chính phủ	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
2	Xây dựng Tiêu chí phân định vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030;	Thủ tướng Chính phủ	Ủy ban Dân tộc	

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU CỦA CLCTDT

(Kèm theo Báo cáo số 67/BC-UBDT ngày 23 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng	Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	Tỷ lệ trường, lớp học, trạm y tế được xây dựng kiên cố	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh
	<b>Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2025</b>	>2 lần so với năm 2020	giảm trên 3%	100%	70%	100%	99%	90%
	<b>Kết quả thực hiện</b>							
1	Thành phố Hà Nội	1.65 lần	0,42%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
2	Tỉnh Hà Giang		4,00%	97,20%	86,30%	92,90%	97,20%	86,00%
3	Tỉnh Cao Bằng	1,2 lần	4,50%	95,16%	75,66%	96,26%	94,31%	92,00%
4	Tỉnh Bắc Kạn	2 lần	2,60%	80,00%	80,00%	73,66%	98,50%	93,00%
5	Tỉnh Tuyên Quang		4,00%	100,00%	77,00%	93,48%	99,80%	86,80%
6	Tỉnh Lào Cai	Có báo cáo, không có phụ biểu						
7	Tỉnh Điện Biên		>5%	93,00%	71,12%	100,00%	92,60%	89,98%
8	Tỉnh Lai Châu	0.58 lần	9,91%	100,00%	91,50%	99,60%	96,00%	88,00%
9	Tỉnh Sơn La	Có báo cáo, không có phụ biểu						
10	Tỉnh Yên Bái	1.37 lần	5,25%	98,00%	95,00%	89,60%	98,00%	81,00%
11	Tỉnh Hoà Bình		Giảm 2,5%-3%	100,00%	95,70%		99,80%	95,70%
12	Tỉnh Thái Nguyên		2,01%	100,00%	99,00%	100,00%	99,98%	96,18%
13	Tỉnh Lạng Sơn	Có báo cáo, không có phụ biểu						
14	Tỉnh Quảng Ninh	1.37 lần	0 hộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
15	Tỉnh Bắc Giang	2 lần	4,00%	100,00%	72,00%	96,20%	100,00%	85,00%
16	Tỉnh Phú Thọ	0.77 lần	1,30%	97,50%	100,00%	100,00%	99,80%	96,56%
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	1.3 lần	1,02%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
18	Tỉnh Ninh Bình	1,5 lần	4,74%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
19	Tỉnh Thanh Hóa	0.35 lần	4,15%	100,00%	100,00%	82,20%	100,00%	94,70%
20	Tỉnh Nghệ An	1,2 lần	3,24%	97,70%	78,90%	90,00%	97,30%	60,00%
21	Tỉnh Hà Tĩnh	Không có báo cáo						
22	Tỉnh Quảng Bình		4,00%	100,00%	65,00%	84,90%	93,00%	50,00%
23	Tỉnh Quảng Trị	1.3 lần	4,50%	100,00%	77,00%	100,00%	98,70%	87,00%
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	0.4 lần	3,00%	100,00%	98,20%	100,00%	99,98%	100,00%
25	Tỉnh Quảng Nam	0.22 lần	10,00%	100,00%	77,10%	83,80%	97,00%	91,58%
26	Tỉnh Quảng Ngãi		5,37%	100,00%	77,00%	100,00%	96,00%	88,00%
27	Tỉnh Bình Định	1.4 lần	5,22%	100,00%	90,00%	90,15%	99,40%	95,00%
28	Tỉnh Phú Yên	Có báo cáo, không có phụ biểu						
29	Tỉnh Khánh Hòa	1.57 lần	6,20%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
30	Tỉnh Ninh Thuận	4.8 lần	4,04%	100,00%	94,50%	95,55%	99,74%	98,71%
31	Tỉnh Bình Thuận	0.7 lần	2,36%	100,00%		100,00%	98,00%	88,30%
32	Tỉnh Kon Tum		4,00%	100,00%	80,00%	98,62%	99,91%	87,50%
33	Tỉnh Gia Lai		4,21%	99,43%	99,92%	80,20%	99,99%	97,70%
34	Tỉnh Đắk Lắk		3,50%	96,10%	65,43%	100,00%	99,00%	80,79%
35	Tỉnh Đắk Nông	1.45 lần	4,41%	99,50%	84,86%	95,71%	95,00%	83,14%
36	Tỉnh Lâm Đồng	Không có báo cáo						
37	Tỉnh Bình Phước	1.2 lần	50,00%	100,00%	95,00%	81,40%	98,00%	98,00%
38	Tỉnh Tây Ninh		50,00%	100,00%	100,00%	100,00%	99,80%	99,65%
39	Tỉnh Bình Dương	2 lần		100,00%			99,99%	99,63%
40	Tỉnh Đồng Nai			100,00%	95,00%	100,00%	99,00%	100,00%
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Có báo cáo, không có phụ biểu						
42	TP Hồ Chí Minh			100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
43	Tỉnh Long An			100,00%	100,00%		100,00%	99,00%
44	Tỉnh Trà Vinh		2,88%	89,00%	100,00%	60,40%	97,00%	92,00%
45	Tỉnh Vĩnh Long	Có báo cáo, không có phụ biểu						
46	Tỉnh An Giang	>2.9 lần	giảm 4%	100,00%	100,00%	98,70%	100,00%	97,00%
47	Tỉnh Kiên Giang	Có báo cáo, không có phụ biểu						
48	TP Cần Thơ		1,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	99,00%
49	Tỉnh Hậu Giang	1 lần	2,88%	89,00%	100,00%	60,40%	97,00%	92,00%
50	Tỉnh Sóc Trăng	0.78 lần	2,67%	100,00%	80,00%	50,00%	99,30%	99,68%
51	Tỉnh Bạc Liêu		3,00%	100,00%	80,00%	100,00%	100,00%	98,90%
52	Tỉnh Cà Mau	1.8 lần	3,00%	100,00%	57,00%	98,25%	99,80%	92,00%

TT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh	Tỷ lệ sắp xếp, bố trí ổn định số hộ di cư không theo quy hoạch	Tỷ lệ sắp xếp, di dời, bố trí số hộ dân tộc thiểu số đang cư trú phân tán, rải rác	Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi học tiểu học	Tỷ lệ học trung học cơ sở	Tỷ lệ học trung học phổ thông	Tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông
	<b>Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2025</b>	100%	90%	60%	> 98%	> 97%	> 95%	> 60%	> 90%
	<b>Kết quả thực hiện</b>								
1	Thành phố Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	99,00%	85,50%	100,00%
2	Tỉnh Hà Giang	94,10%	72,10%	40,00%	99,85%	97,98%	95,70%	67,63%	81,91%
3	Tỉnh Cao Bằng	89,90%	90,00%	60,00%	99,76%	98,55%	94,95%	57,80%	90,16%
4	Tỉnh Bắc Kạn	100,00%			100,00%	99,90%	98,38%	78,16%	90,66%
5	Tỉnh Tuyên Quang	96,00%	100,00%	75,11%	99,70%	99,90%	99,80%	80,00%	100,00%
6	Tỉnh Lào Cai	Có báo cáo, không có phụ biểu							
7	Tỉnh Điện Biên	100,00%			99,90%	99,90%	97,20%	72,20%	96,80%
8	Tỉnh Lai Châu	95,50%		40,00%	98,00%	98,50%	94,50%	54,00%	92,70%
9	Tỉnh Sơn La	Có báo cáo, không có phụ biểu							
10	Tỉnh Yên Bái				94,90%	99,96%	97,00%	50,90%	97,11%
11	Tỉnh Hoà Bình	95,00%			99,90%	98,00%	97,60%	76,20%	95,00%
12	Tỉnh Thái Nguyên	100,00%	25,00%	24,80%	100,00%	99,26%	99,15%	97,48%	99,00%
13	Tỉnh Lạng Sơn	Có báo cáo, không có phụ biểu							
14	Tỉnh Quảng Ninh	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	93,20%		
15	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	89,00%	30,00%	99,90%	99,90%	99,00%	90,00%	100,00%
16	Tỉnh Phú Thọ	96,80%	100,00%		100,00%	100,00%	96,80%	82,20%	98,60%
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	100,00%	100,00%	90,00%	100,00%	100,00%	100,00%	85,00%	100,00%
18	Tỉnh Ninh Bình	100,00%	100,00%	60,00%	99,70%	99,97%	98,98%	93,00%	99,69%
19	Tỉnh Thanh Hóa	100,00%			99,80%	100,00%	96,97%	86,79%	
20	Tỉnh Nghệ An	60,00%	90,00%		99,50%	98,98%	95,50%	61,00%	65,60%
21	Tỉnh Hà Tĩnh	Không có báo cáo							
22	Tỉnh Quảng Bình	97,00%		35,00%	100,00%	99,70%	98,20%	92,00%	99,30%
23	Tỉnh Quảng Trị	90,00%	80,00%	70,00%	96,00%	95,00%	96,00%	70,00%	80,00%
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	100,00%	100,00%	60,00%	99,40%	99,96%	96,50%	75,00%	100,00%
25	Tỉnh Quảng Nam	98,00%			61,30%	81,90%	72,70%	45,30%	87,00%
26	Tỉnh Quảng Ngãi	99,00%		100,00%	99,44%	97,00%	94,51%	57,76%	90,00%
27	Tỉnh Bình Định	83,15%	90,00%	60,00%	100,00%	99,00%	95,00%	60,00%	90,00%
28	Tỉnh Phú Yên	Có báo cáo, không có phụ biểu							
29	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	100,00%	100,00%	99,20%	100,00%	97,80%	69,70%	95,00%
30	Tỉnh Ninh Thuận	96,00%	90,00%	18,00%	92,24%	97,76%	93,59%	39,58%	90,81%
31	Tỉnh Bình Thuận	100,00%				99,90%	60,58%		
32	Tỉnh Kon Tum				100,00%	100,00%	95,20%	66,50%	95,20%
33	Tỉnh Gia Lai	70,00%			97,50%	95,90%	88,20%	41,10%	72,00%
34	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%	94,00%	50,00%	99,40%	99,50%	95,50%	94,90%	93,56%
35	Tỉnh Đắk Nông	95,29%	70,00%	50,00%	99,29%	98,86%	97,71%	75,33%	95,00%
36	Tỉnh Lâm Đồng	Không có báo cáo							
37	Tỉnh Bình Phước	100,00%	90,00%	80,00%	99,58%	98,90%	92,70%	77,40%	91,00%
38	Tỉnh Tây Ninh	100,00%	85,00%		99,70%	96,70%	91,40%	55,50%	85,00%
39	Tỉnh Bình Dương	100,00%			99,74%	100,00%	97,72%	86,22%	100,00%
40	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	90,00%	100,00%	100,00%	100,00%	98,00%	97,00%
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Có báo cáo, không có phụ biểu							
42	TP Hồ Chí Minh	100,00%			99,40%	100,00%	98,14%	99,70%	99,70%
43	Tỉnh Long An	100,00%			99,99%	99,95%	95,35%	74,35%	95,30%
44	Tỉnh Trà Vinh	100,00%			100,00%	95,00%	95,00%	96,00%	96,00%
45	Tỉnh Vĩnh Long	Có báo cáo, không có phụ biểu							
46	Tỉnh An Giang	100,00%	không có		100,00%	97,00%	99,00%	96,00%	36,80%
47	Tỉnh Kiên Giang	Có báo cáo, không có phụ biểu							
48	TP Cần Thơ	100,00%			100,00%	100,00%	96,93%	92,17%	96,88%
49	Tỉnh Hậu Giang	100,00%			100,00%	95,00%	95,00%	96,00%	96,00%
50	Tỉnh Sóc Trăng	92,00%			97,50%	99,61%	98,50%	75,00%	92,85%
51	Tỉnh Bạc Liêu	100,00%			100,00%		93,53%	56,09%	93,34%
52	Tỉnh Cà Mau	100,00%	95,00%	75,00%	98,71%	98,00%	95,02%	65,00%	97,20%

TT	Nội dung mục tiêu/chỉ tiêu	Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế	Tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế	Tỷ lệ trẻ em suy dinh	Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề phù hợp	Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng	Tỷ lệ thôn có đội văn hóa, văn nghệ (hoặc câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên	Đào tạo, quy hoạch, xây dựng đội ngũ cán bộ người DTTS, nhất là các DTTS tại chỗ. Bảo đảm tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người DTTS phù hợp với tỷ lệ dân số là người DTTS ở từng địa phương
	<b>Mục tiêu của Chiến lược đến năm 2025</b>	98%	> 80%	< 15%	50%	80%	50%	
	<b>Kết quả thực hiện</b>							
1	Thành phố Hà Nội	94,50%	97,00%	6,20%	73,20%	100,00%	96,00%	100,00%
2	Tỉnh Hà Giang	98,00%	91,40%	16,20%	58,00%	64,40%	42,70%	
3	Tỉnh Cao Bằng	86,88%	16,50%			74,00%	45,91%	
4	Tỉnh Bắc Kạn	97,00%	85,00%	16,00%	50,00%	94,00%	30,00%	
5	Tỉnh Tuyên Quang	89,00%	89,90%	2,14%	53,90%	97,00%	100,00%	44,14%
6	Tỉnh Lào Cai	Có báo cáo, không có phụ biểu						
7	Tỉnh Điện Biên	96,20%	71,60%	15,04%	51,27%	54,20%	83,60%	
8	Tỉnh Lai Châu	95,50%	64,00%	19,50%	54,00%	78,00%	70,70%	
9	Tỉnh Sơn La	Có báo cáo, không có phụ biểu						
10	Tỉnh Yên Bái	89,86%	77,90%	14,00%	42,30%			
11	Tỉnh Hoà Bình	80,10%	99,00%	14,20%	59,20%	95,00%	50,00%	
12	Tỉnh Thái Nguyên	90,00%	98,90%	4,40%	73,00%	63,17%	40,00%	33,48%
13	Tỉnh Lạng Sơn	Có báo cáo, không có phụ biểu						
14	Tỉnh Quảng Ninh	95,30%	97,50%	10,00%	86,46%	99,80%		44,57%
15	Tỉnh Bắc Giang	100,00%	99,80%		32,00%	65,00%	40,00%	9,00%
16	Tỉnh Phú Thọ	96,22%	98,00%	21,16%		100,00%	73,00%	
17	Tỉnh Vĩnh Phúc	94,50%	100,00%	13,50%	51,30%	80,00%	60,00%	đảm bảo
18	Tỉnh Ninh Bình	72,00%	100,00%	18,40%	52,00%	100,00%	100,00%	
19	Tỉnh Thanh Hóa	90,84%	92,00%	14,20%	57,30%	98,30%	60,00%	
20	Tỉnh Nghệ An	85,00%	80,00%	14,30%	51,00%	80,00%	50,00%	
21	Tỉnh Hà Tĩnh	Không có báo cáo						
22	Tỉnh Quảng Bình	100,00%	98,30%	13,90%		90,00%	100,00%	
23	Tỉnh Quảng Trị	100,00%	85,00%	15,30%	50,00%	88,00%	45,00%	
24	Tỉnh Thừa Thiên Huế	27,30%	95,00%	10,00%	70,00%	100,00%	50,00%	
25	Tỉnh Quảng Nam	99,90%		17,50%	15,30%	60,00%	34,60%	
26	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%		25,00%		75,00%	35,00%	
27	Tỉnh Bình Định	100,00%	97,00%	<10%	50,00%	100,00%	25,00%	
28	Tỉnh Phú Yên	Có báo cáo, không có phụ biểu						
29	Tỉnh Khánh Hòa	100,00%	87,00%	23,20%	65,80%	99,00%	40,00%	
30	Tỉnh Ninh Thuận	90,60%	93,45%	12,23%	42,37%	99,47%	87,47%	
31	Tỉnh Bình Thuận			21,60%				
32	Tỉnh Kon Tum	92,66%	85,00%	29,20%	50,00%			
33	Tỉnh Gia Lai	82,00%	75,43%	19,50%	49,00%	97,00%	50,00%	
34	Tỉnh Đắk Lắk	100,00%		17,80%	63,00%	80,00%	50,00%	17,00%
35	Tỉnh Đắk Nông	82,17%	86,50%	19,83%	51,75%	99,29%	41,67%	14,33%
36	Tỉnh Lâm Đồng	Không có báo cáo						
37	Tỉnh Bình Phước	93,00%	80,00%	15,00%	50,00%	80,00%	50,00%	5,00%
38	Tỉnh Tây Ninh		100,00%	7,90%	85,52%	73,68%		
39	Tỉnh Bình Dương	99,00%	95,10%	7,00%		80,00%		
40	Tỉnh Đồng Nai	98,00%	90,70%	4,84%	100,00%	92,80%	50,00%	
41	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Có báo cáo, không có phụ biểu						
42	TP Hồ Chí Minh	98,00%	100,00%	5,00%	60,00%	100,00%	100,00%	
43	Tỉnh Long An		95,00%	7,40%	50,00%	99,50%	77,60%	
44	Tỉnh Trà Vinh	100,00%	98,00%	11,65%		97,00%	55,00%	
45	Tỉnh Vĩnh Long	Có báo cáo, không có phụ biểu						
46	Tỉnh An Giang	86,00%	80,00%	5,70%		100,00%	7 đội	
47	Tỉnh Kiên Giang	Có báo cáo, không có phụ biểu						
48	TP Cần Thơ	100,00%	100,00%					
49	Tỉnh Hậu Giang	100,00%	98,00%	11,65%	89,00%	97,00%	55,00%	100,00%
50	Tỉnh Sóc Trăng	60,94%	95,50%	11,00%	48,32%	90,60%	70,00%	23,10%
51	Tỉnh Bạc Liêu		98,10%	8,00%		98,87%		1310 người
52	Tỉnh Cà Mau	100,00%	99,00%	10,40%		90,00%	60,00%	1,90%